

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013





**VỮNG VÀNG
MỘT NIỀM TIN**

13/11/1993 - 13/11/2013

MỤC LỤC

1	THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02
2	ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2014	04
3	GIỚI THIỆU NGÂN HÀNG	06
3.1	THÔNG TIN CHUNG	08
3.2	CÁC GIẢI THƯỞNG, SỰ KIỆN NỔI BẬT VÀ HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG	09
3.2.1	CÁC GIẢI THƯỞNG NỔI BẬT	09
3.2.2	CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT 20 NĂM QUA	10
3.2.3	HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG	13
3.3	THÔNG TIN QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG	14
3.4	THÔNG TIN CỔ ĐÔNG	20
4	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 2013	22
4.1	KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT	24
4.2	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN	25
4.3	HUY ĐỘNG VỐN	26
4.4	SỬ DỤNG VỐN	27
4.4.1	HOẠT ĐỘNG CHO VAY	27
4.4.2	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGUỒN VỐN	28
4.4.3	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ	28
4.4.4	HOẠT ĐỘNG PHÁI SINH HÀNG HÓA	28
4.5	HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	29
4.5.1	DỊCH VỤ THẺ	29
4.5.2	DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN NHANH - FLEXIPAY	30
4.5.3	HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN VÀ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI	30
4.6	HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ HỖ TRỢ	31
4.6.1	QUẢN LÝ RỦI RO	31
4.6.2	QUẢN LÝ NHÂN SỰ	32
4.6.3	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	33
5	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	34
6	MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG	94

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị,

Năm 2013 tiếp tục là năm nền kinh tế Việt Nam rơi vào trì trệ, tăng trưởng kinh tế vẫn ở mức thấp với GDP cả nước tăng 5,42%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội tiếp tục giảm; tổng cầu của nền kinh tế chưa có nhiều cải thiện mặc dù Chính phủ đã thực thi nhiều giải pháp. Thị trường tài chính - tiền tệ năm 2013 chứng kiến nhiều biến động và vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhưng với những chính sách hợp lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vấn đề thanh khoản của toàn hệ thống được bảo đảm, lãi suất giảm mạnh, tỷ giá ổn định, dự trữ ngoại hối tăng cao, quá trình tái cơ cấu hệ thống ngân hàng diễn ra khá thuận lợi. Việc thành lập công ty VAMC cũng đã hỗ trợ phần nào cho các ngân hàng gặp khó khăn, tuy nhiên tốc độ xử lý nợ xấu toàn ngành còn chậm cho thấy khó khăn vẫn tiếp tục hiện hữu trong những năm tới.

Trước những khó khăn chung của nền kinh tế và ngành Tài chính - Ngân hàng, hoạt động kinh doanh của PG Bank cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, chúng tôi đã vững vàng vượt qua một năm tài chính đầy thách thức: Tập trung vào các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động; tăng trích lập dự phòng nên lợi nhuận suy giảm mạnh, tăng cường công tác quản trị rủi ro và xử lý nợ xấu nên tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31/12/2013 đã giảm về mức an toàn là 2,98%. Năm 2013, Ngân hàng cũng có những bước phát triển đột phá với việc chính thức ra mắt sản phẩm thẻ Visa, và cung cấp dịch vụ Chuyển tiền nhanh (Flexipay) tại 2.100 cửa hàng xăng dầu của Petrolimex và 80 điểm giao dịch PG Bank rộng khắp trên toàn quốc. Ngoài ra, PG Bank luôn chú trọng kiểm soát trạng thái thanh khoản, cân đối nguồn vốn đáp ứng các chỉ tiêu an toàn hoạt động đảm bảo hoạt động của Ngân hàng an toàn, bền vững.

Năm 2013, trong không khí thi đua chào mừng kỷ niệm 20 năm thành lập Ngân hàng TMCP Xăng dầu

Petrolimex (1993-2013), nhiều phong trào như Cuộc thi Nâng cao chất lượng điểm giao dịch đã được phát động trên toàn hệ thống. Những hoạt động này không chỉ nhằm tôn vinh những cá nhân tập thể, xuất sắc mà còn góp phần không nhỏ tạo nên những thay đổi tích cực đến hệ thống quản lý, kinh doanh của Ngân hàng.

Thưa quý vị! Cho đến nay, với chiến lược đúng đắn, PG Bank đã dần khẳng định thương hiệu trên thị trường và xác lập vị thế rất riêng trên bản đồ hệ thống ngân hàng, đặc biệt về hoạt động kinh doanh ngoại hối, thẻ và phái sinh. Hướng tới năm 2014 - một năm đầy khó khăn và thử thách, song *"Hai mươi năm - Vững vàng một niềm tin"*, chúng tôi hoàn toàn tin tưởng rằng, với sự ủng hộ của các cổ đông, sự chỉ đạo sát sao của HĐQT, sự quyết tâm, đồng lòng của toàn thể Ban lãnh đạo cũng như Cán bộ Nhân viên, PG Bank sẽ ngày càng phát triển mạnh mẽ và vững bền.

Thay mặt Ban lãnh đạo PG Bank, tôi trân trọng cảm ơn sự tín nhiệm, hợp tác của Quý khách hàng, Quý đối tác, Quý cổ đông cùng toàn thể Cán bộ Nhân viên Ngân hàng đã đồng hành cùng chúng tôi trong suốt 20 năm qua. Kính chúc toàn thể Quý vị cùng gia đình năm mới dồi dào sức khỏe, mã đáo thành công!

Trân trọng!
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



TS. Bùi Ngọc Bảo



An aerial photograph of a long, multi-lane bridge spanning a dark body of water. The bridge has a white metal truss structure and is filled with various vehicles including cars, buses, and trucks. To the right of the bridge, a speedboat moves across the water, leaving a white wake. The overall scene is captured from a high angle, looking down the length of the bridge.

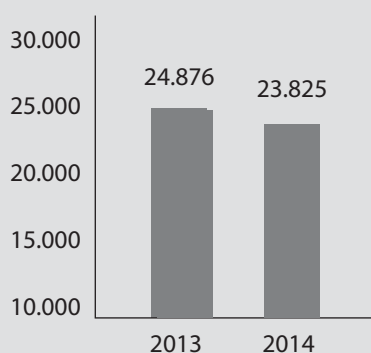
ĐỊNH HƯỚNG NĂM 2014

Năm 2013, môi trường hoạt động kinh doanh ngân hàng vẫn tiềm ẩn nhiều khó khăn do những diễn biến phức tạp của tình hình kinh tế quốc tế và chưa có nhiều dấu hiệu khôi phục lạc quan trong năm 2014. Tái cấu trúc hệ thống ngân hàng và xử lý nợ xấu sẽ tiếp tục là nhiệm vụ chính của ngành năm 2014. Trên cơ sở thực hiện 2013, dự báo kinh tế 2014, các nguồn lực hiện có và sẽ tạo lập trong năm 2014, PG Bank đưa ra định hướng kinh doanh như sau:

- Đảm bảo chất lượng tài sản, tăng trưởng tín dụng an toàn, gia tăng thu nhập dịch vụ, tiết giảm chi phí hoạt động.
- Hoàn thiện hệ thống quản trị, hệ thống kiểm soát nội bộ, tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng.
- Phát triển mạnh dịch vụ ngân hàng bán lẻ, tăng tỷ trọng tài sản, thu nhập từ hoạt động bán lẻ, khai thác tốt hơn lợi thế từ mạng lưới bán lẻ của Petrolimex.
- Tiếp tục khai thác tối đa và phát huy hơn nữa lợi thế trong việc phục vụ nhu cầu ngoại hối cho Tập đoàn xăng dầu Petrolimex, qua đó để duy trì vị thế là ngân hàng hàng đầu trong hoạt động kinh doanh ngoại hối.
- Nâng cao chất lượng dịch vụ và hiệu quả hoạt động của các Phòng Giao dịch.

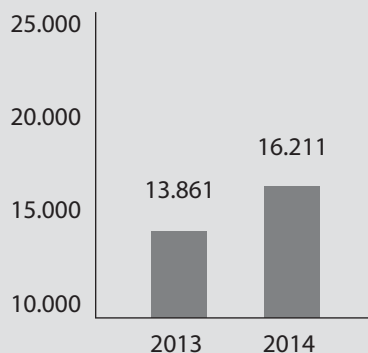
TỔNG TÀI SẢN

ĐVT: Tỷ đồng



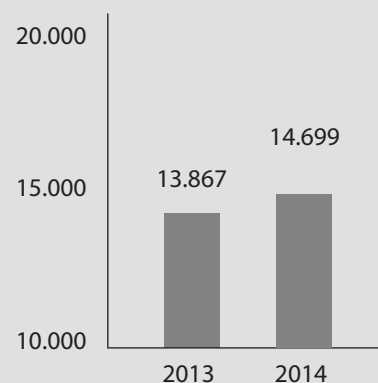
HUY ĐỘNG TỪ TCKT VÀ DÂN CƯ

ĐVT: Tỷ đồng



TỔNG DƯ NỢ

ĐVT: Tỷ đồng





A low-angle, upward-looking photograph of several modern skyscrapers. The image is heavily stylized with a blue color overlay and a grid-like pattern of varying shades of blue and white, creating a sense of depth and architectural complexity. The perspective makes the buildings appear to converge towards the top of the frame.

GIỚI THIỆU NGÂN HÀNG

THÔNG TIN CHUNG

Tên đầy đủ : **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
XĂNG DẦU PETROLIMEX**
Tên tiếng Anh : **Petrolimex Group Commercial Joint
Stock Bank**
Tên viết tắt : **PG Bank**
Tên giao dịch : **Ngân hàng TMCP Xăng dầu
Petrolimex**

Giấy phép thành lập:

Số 0045/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)
cấp ngày 13/11/1993, Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày
30/12/2013 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Hội sở chính:

Tầng 16, 23 và 24, Tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, phường Ngã
Tứ Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Website : **www.pgbank.com.vn**
Email : **dvkh.pgbank@petrolimex.com.vn**
Điện thoại : **(+84) 4 6281 1298**
Fax : **(+84) 4 6281 1299**
Mã số thuế : **1400116233**
Mã SWIFT : **PGBLVNVX**



CÁC GIẢI THƯỞNG, SỰ KIẾN NỔI BẬT VÀ HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

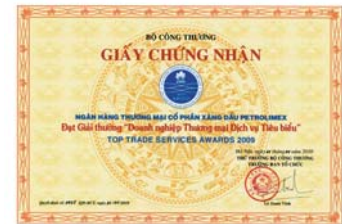
CÁC GIẢI THƯỞNG NỔI BẬT



Ngân hàng loại A năm 2007, 2008, 2009, 2010 (do Ngân hàng Nhà nước xếp hạng)



Thương hiệu mạnh Việt Nam năm 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013 (do Thời báo Kinh tế Việt Nam và Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công thương) bình chọn)



Doanh nghiệp Thương mại Dịch vụ Việt Nam 2009, 2013 (do Bộ Công thương bình chọn)



Top 100 Doanh nghiệp Thương mại dịch vụ tiêu biểu 2010 (do Bộ Công thương bình chọn)



Bằng khen Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2009, 2010 (do Bộ Công thương trao tặng)



Bằng khen của BHXH Việt Nam năm 2011, 2013 (do Bảo hiểm xã hội Việt Nam trao tặng)



Cờ thi đua phong trào năm 2011 (do Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội trao tặng)



Tập thể lao động xuất sắc 2012 (do Ngân hàng Nhà nước trao tặng)



Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và Top 500 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam năm 2012 (do Công ty Việt Nam Report xếp hạng)

CÁC GIẢI THƯỞNG, SỰ KIỆN NỔI BẬT VÀ HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT 20 NĂM QUA

1993

- Ngân hàng TMCP Nông thôn Đồng Tháp Mười chính thức hoạt động

2005

- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) và Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) tham gia góp vốn vào Ngân hàng, trở thành hai cổ đông lớn với nhiều cam kết hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh

2007



- Chuyển đổi mô hình thành Ngân hàng thương mại cổ phần đô thị
- Chính thức đổi tên thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PG Bank)

- Tăng vốn thành công lên 500 tỷ đồng



- Khai trương PG Bank Hà Nội - Chi nhánh đầu tiên trên cả nước



- Khai trương PG Bank Sài Gòn - Chi nhánh đầu tiên ở phía Nam



- Khai trương PG Bank Đà Nẵng - Chi nhánh đầu tiên ở miền Trung

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT 20 NĂM QUA

2008

- Triển khai thành công phần mềm ngân hàng lõi i-Flex (FLEXCUBE) Core Banking
- Chính thức cung cấp các hoạt động Thanh toán quốc tế, thực hiện các giao dịch mua, bán ngoại hối trên thị trường nước ngoài
- Tăng vốn thành công lên 1.000 tỷ đồng

2009



- PG Bank được NHNN cấp phép thực hiện giao dịch phái sinh hàng hóa
- Chính thức phát hành Flexicard - Thẻ đa năng kết hợp đầy đủ hai tính năng ghi nợ và trả trước, đồng thời là Thẻ thanh toán xăng dầu đầu tiên tại Việt Nam
- Được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho chuyển Hội sở chính từ Đồng Tháp ra Hà Nội

2010

- Phát hành thành công 1.000 tỷ trái phiếu chuyển đổi
- Tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng từ nguồn trái phiếu chuyển đổi

CÁC GIẢI THƯỞNG, SỰ KIỆN NỔI BẬT VÀ HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

CÁC SỰ KIỆN NỔI BẬT 20 NĂM QUA



2011

- Hệ thống Contact Center với một đầu số duy nhất 1900555574 đi vào hoạt động
- Khai trương trụ sở mới tại tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn (Hà Nội)

2012

- Ra mắt dịch vụ Mobile Banking – dịch vụ ngân hàng điện tử qua trình duyệt web trên điện thoại di động
- Tăng vốn điều lệ lên 3.000 tỷ đồng



2013

- PG Bank được gia hạn cấp phép hoạt động lên 99 năm kể từ 13/11/1993 theo Quyết định sửa đổi nội dung Giấy phép hoạt động của NHNN



- Ra mắt dịch vụ thẻ Visa Credit
- Ra mắt dịch vụ Flexipay – Chuyển tiền nhanh tại các cây xăng của Petrolimex trên toàn quốc

HOẠT ĐỘNG CỘNG ĐỒNG

Tại PG Bank, hoạt động xã hội luôn được coi trọng và đẩy mạnh. Trong năm 2013, Công đoàn, Đoàn Thanh niên (Đoàn TN) và toàn thể cán bộ nhân viên Ngân hàng đã tích cực tham gia nhiều chương trình, hoạt động xã hội để chung tay, chia sẻ với cộng đồng.

Vào dịp khai giảng năm học mới 2013 – 2014, tuổi trẻ PG Bank đầy nhiệt huyết lên đường tặng 100 suất quà bao gồm: vở, bút, mũ, đồ dùng học tập... trị giá hàng chục triệu đồng cho các em học sinh nghèo tại trường cấp I, II Chân Sơn - xã Chân

Sơn - huyện Yên Sơn - tỉnh Tuyên Quang, nơi có tới 80% học sinh là dân tộc Dao, nhà ở sâu trong núi và hoàn cảnh rất khó khăn. Ngoài ra, Công đoàn và Đoàn TN đã tổ chức nhiều hoạt động từ thiện với trị giá tài trợ hàng trăm triệu đồng; tài trợ học bổng cho trường CĐ Cộng đồng (Đồng Tháp); quỹ khuyến học Nguyễn Sinh Sắc (Đồng Tháp); Quỹ khuyến học Đà Nẵng; phối hợp với tuổi trẻ Học viện Cảnh sát Nhân dân (tháng 9/2013) trong các hoạt động công ích (thực hành chính trị - xã hội), bao gồm: xây dựng các công trình dân sinh, hệ thống đường

xây dựng nông thôn mới" của Chính phủ. Trong chương trình xây dựng nông thôn mới, PG Bank cam kết hỗ trợ xây dựng 4 cây cầu dân sinh, trị giá 700 triệu đồng từ năm 2012 đến năm 2015 tại Đồng Tháp. Trong đó, năm 2012 PG Bank đã khánh thành 1 cây cầu trị giá 206 triệu đồng và đang nỗ lực hoàn thành các cây cầu tiếp theo đúng như kế hoạch; chương trình này sẽ còn được nhân rộng tại nhiều địa bàn trên cả nước. Trong thời gian tới, Ngân hàng tiếp tục đẩy mạnh nhiều hoạt động xã hội khác, đặc biệt là kết hợp với các đơn vị trực thuộc Petrolimex tổ chức



nông thôn mới, vệ sinh môi trường các công trình văn hóa của địa phương nơi sinh viên đóng quân.

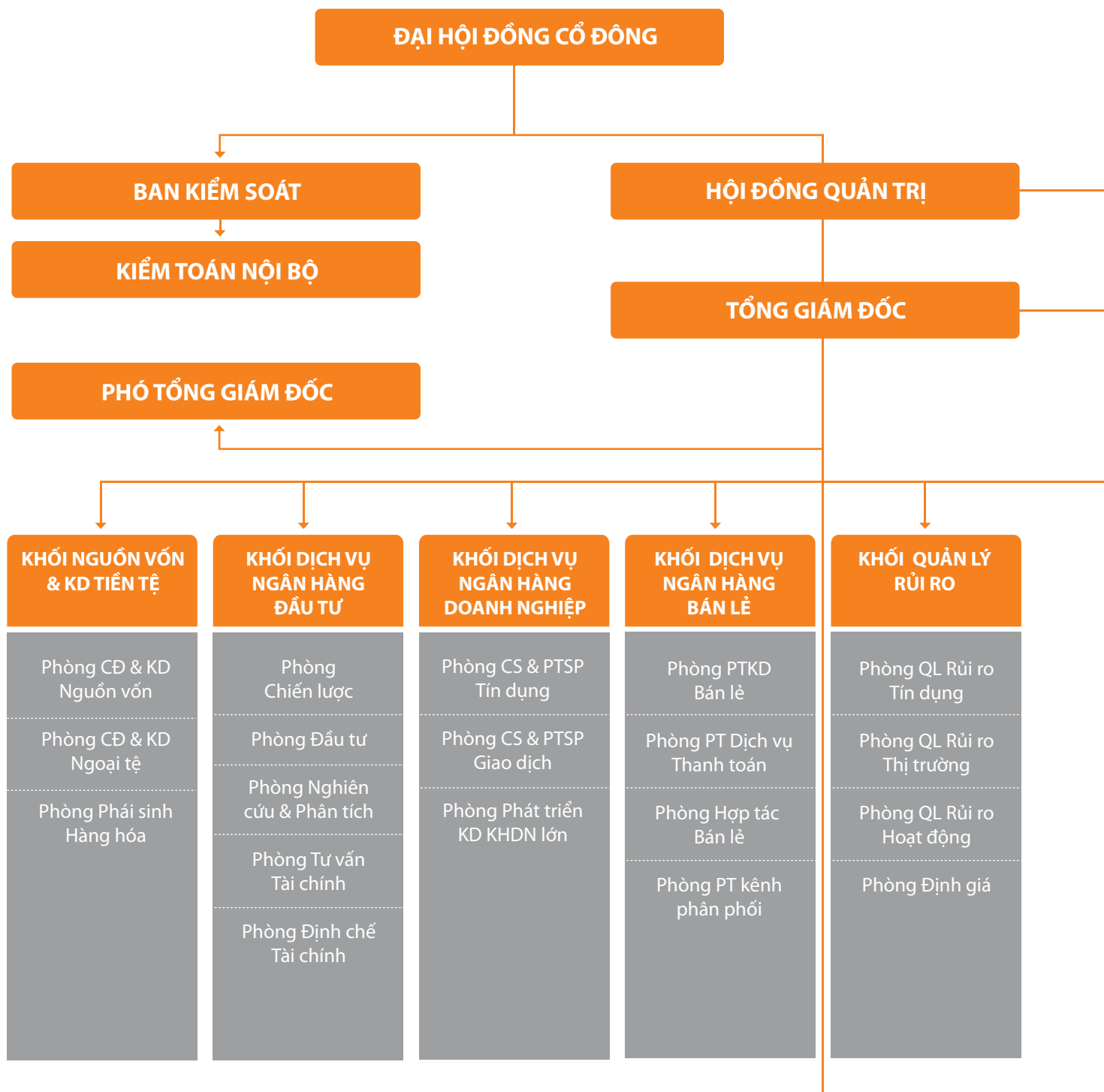
Thể hiện nghĩa cử cao đẹp hiến máu cứu người, cuối năm 2013, Đoàn TN phối hợp cùng Đoàn TN Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty thành viên tổ chức chương trình "Hiến máu tình nguyện 2013". Bên cạnh đó Đoàn TN còn tham gia chiến dịch nhấn tin ủng hộ chương trình "Nhà bán trú cho em"; tổ chức thăm hỏi gần 200 gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với Cách mạng trên toàn hệ thống; tham gia chương trình "Cả nước chung sức

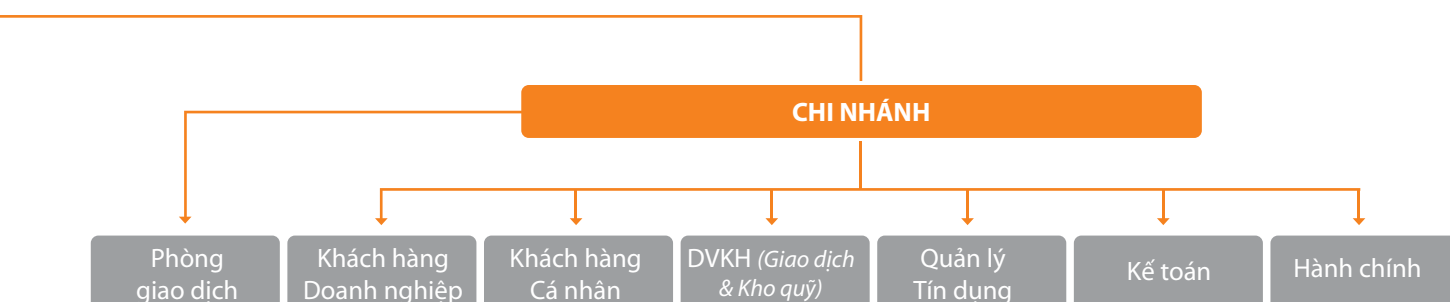
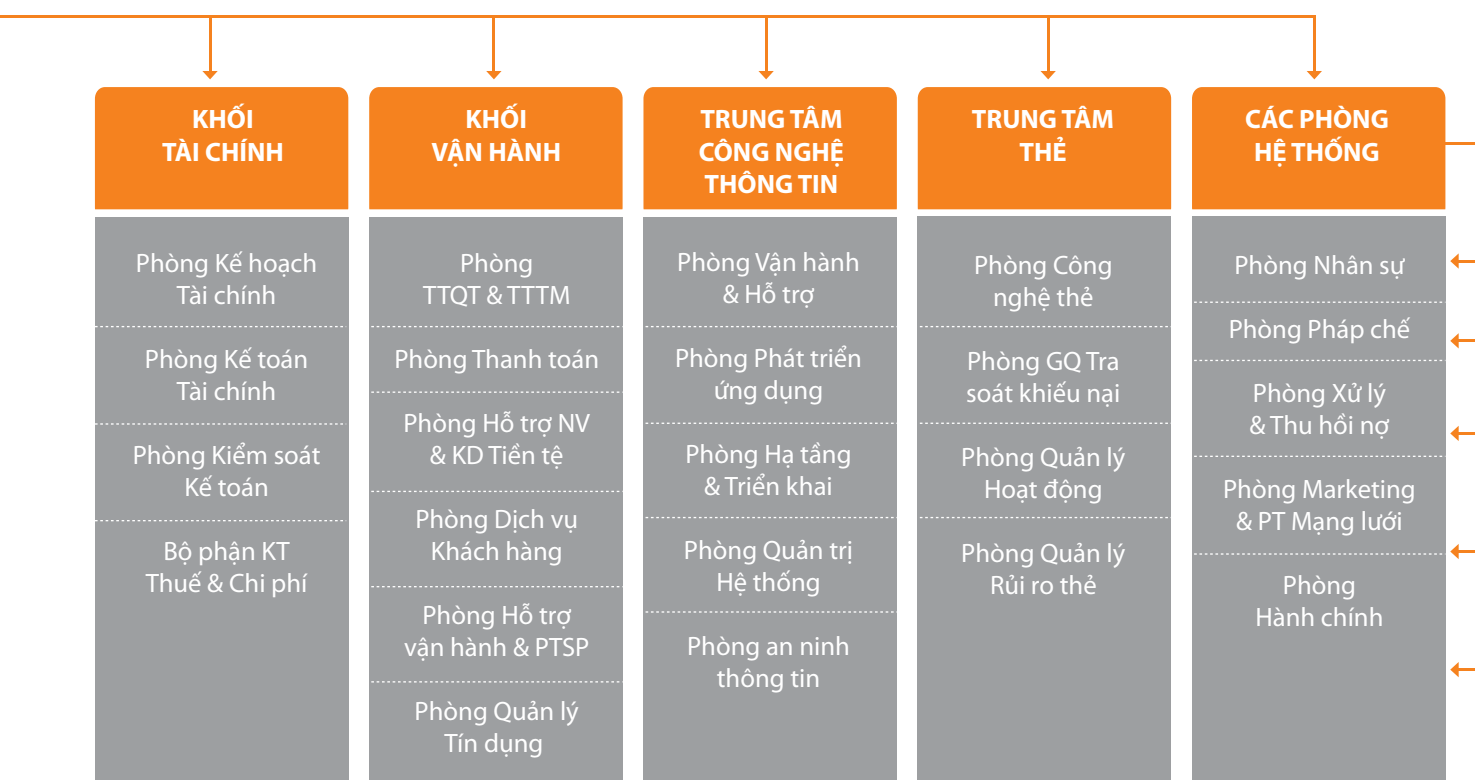
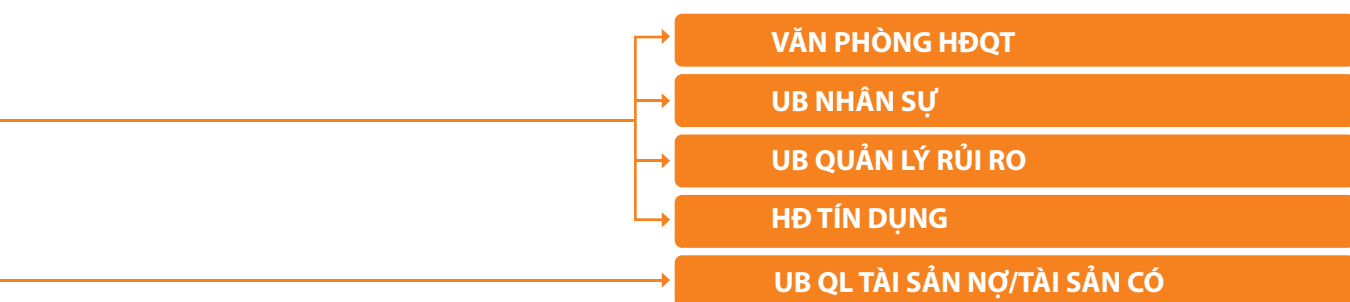
chương trình tình nguyện trong các tháng thanh niên 2014. Chúng tôi cam kết tiếp tục chung tay, góp sức trong nhiều hoạt động thiện nguyện hơn nữa để mang đến những sẻ chia thiết thực nhất tới cộng đồng.



THÔNG TIN QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC







1. Ông Bùi Ngọc Bảo

Chủ tịch HĐQT

Ông Bùi Ngọc Bảo là Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế. Hiện nay, ông đang giữ chức vụ Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) - cổ đông lớn nhất của PG Bank. Với những thành tích xuất sắc đạt được trong quá trình công tác, ông đã vinh dự nhận nhiều bằng khen của Chính phủ và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Với vai trò là Chủ tịch HĐQT PG Bank, ông đã có những đóng góp rất quan trọng trong việc xây dựng định hướng phát triển, đồng thời, luôn có sự chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời đối với các hoạt động của Ngân hàng.

01

02

03

04

05

06

07

08

09



2. Ông Trần Long An

Ủy viên HĐQT

Ông Trần Long An đang giữ chức vụ Ủy viên HĐQT kiêm Trưởng BKS của Petrolimex. Ông An đã hoàn thành chương trình đào tạo Cao cấp chính trị sau khi tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Kế toán. Với nhiều năm kinh nghiệm trong ngành, ông từng nắm giữ nhiều vị trí quan trọng tại các công ty thành viên của Petrolimex như Kế toán trưởng Công ty Dầu nhờn, Phó Giám đốc Công ty Hóa dầu. Trong quá trình công tác, ông đã nhận được nhiều bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, và của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

3. Ông Trần Ngọc Năm

Ủy viên HĐQT

Ông Trần Ngọc Năm đang đảm nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc Petrolimex, đồng thời giữ vai trò là Người phát ngôn của Tập đoàn từ ngày 14/03/2012. Nhờ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, ông đã vinh dự nhận được bằng khen của Thủ tướng Chính phủ. Là Cử nhân chuyên ngành Kế toán, với hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán, ông Năm gắn bó với PG Bank từ những ngày đầu chuyển đổi sang mô hình Ngân hàng TMCP đô thị, và đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng hệ thống quản trị ngân hàng ngày càng phát triển vững chắc.

4. Ông Đinh Thành Nghiệp

Ủy viên HĐQT

Ông Đinh Thành Nghiệp từng giữ chức Giám đốc Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười - tiền thân của PG Bank. Sau khi PG Bank chuyển đổi thành Ngân hàng TMCP đô thị, ông đảm nhiệm vai trò là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc PG Bank. Ông Nghiệp tốt nghiệp Đại học Kinh

tế và Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đã hoàn thành chương trình đào tạo Cao cấp Lý luận Chính trị.

5. Ông Nguyễn Quang Định

Ủy viên HĐQT

Ông Nguyễn Quang Định đã có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán sau khi tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế trường Đại học Tài chính Kế toán và hoàn thành chương trình Quản trị Kinh doanh của Henley Management College (Vương Quốc Anh). Gắn bó với PG Bank từ những ngày đầu chuyển đổi mô hình hoạt động thành NH TMCP đô thị với vai trò là Tổng Giám đốc, ông đã có nhiều đóng góp quan trọng đưa Ngân hàng vượt qua những giai đoạn khó khăn và đạt được những bước phát triển vượt bậc. Với những thành tích xuất sắc đạt được trong quá trình công tác, ông đã nhận được bằng khen của Bộ Công Thương và UBND TP Hà Nội.

6. Ông Nguyễn Mạnh Hải

Ủy viên HĐQT

Tham gia PG Bank từ năm 2007, ông Nguyễn Mạnh Hải hiện là Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư. Bên cạnh đó, ông cũng đại diện cho PG Bank đảm nhiệm các chức vụ Thành viên Ban Đại diện Quỹ đầu tư năng động Việt Nam (VFA) và Thành viên BKS Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex. Tốt nghiệp Thụ khoa Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh Điều hành Quốc tế của trường IE Business School - Tây Ban Nha, và Cử nhân Quản trị Kinh doanh của trường Đại học Reading - Vương quốc Anh, cùng với gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, ông Nguyễn Mạnh Hải đã có nhiều đóng góp cho sự phát triển của PG Bank.

7. Ông Lê Minh Quốc

Ủy viên HĐQT

Tốt nghiệp Tiến sĩ về Địa chất - Vật lý tại Liên bang Nga, hiện ông Lê Minh Quốc đang đảm nhiệm các chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty Việt Năng; Phó Giám đốc CTCP Hóa dầu Quân đội (MIPEC); Giám đốc CTCP Bất động sản Mipeco (Mipecland). Với nhiều năm kinh nghiệm quản lý, ông Lê Minh Quốc đã có nhiều đóng góp tích cực cho sự phát triển của PG Bank.

8. Ông Võ Văn Hiệp

Ủy viên HĐQT độc lập

Ông Võ Văn Hiệp hiện là Giám đốc của VI (Vietnam Investments) Partners, LLC và Thành viên HĐQT của CTCP Việt Nam Chitin. Tốt nghiệp Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của Đại học Harvard - đại học hàng đầu thế giới và Cử nhân Học viện Quân sự West Point - Hoa Kỳ, ông Võ Văn Hiệp có 18 năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng tại các tập đoàn tài chính lớn như Citi Group, VN Partners và Deutsche Bank. Tháng 4/2011, ông được bổ nhiệm là Ủy viên HĐQT độc lập PG Bank.

9. Ông Nguyễn Hy Tô Vân

Ủy viên HĐQT độc lập

Ông Nguyễn Hy Tô Vân tốt nghiệp cử nhân Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Belarus và Thạc sỹ Trường Đại học Tổng hợp Paris 8. Ông Vân có nhiều năm công tác trên cương vị quản lý và đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Giám đốc điều hành (Công ty Asta Int. (Mỹ), Công ty TNHH Năng Việt, CTCP Hội Vũ, Công ty Paragon) và Trưởng ban Quản trị và Bảo hiểm rủi ro của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Hiện ông Vân đang đảm nhiệm vị trí Tổng Thư ký Hiệp hội Xăng dầu Việt Nam. Tháng 4/2013, ông Vân được bầu vào vị trí thành viên HĐQT độc lập của PG Bank.



1. Ông Nguyễn Quốc Trung

Trưởng Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Trung tốt nghiệp Đại học Thương mại năm 1993, đã có hơn 18 năm kinh nghiệm quản lý trong lĩnh vực tài chính tại các công ty lớn như: Kế toán trưởng Công ty liên doanh BP Petco, Giám đốc Tài chính Công ty liên doanh hoá chất PTN và Schmidt Vietnam Co, phụ trách kiểm soát nội bộ của Total Refinery and Marketing Asia. Ông Trung được bầu làm Trưởng ban Kiểm soát PG Bank từ năm 2008 đến nay.



01

02

03

2. Bà Thái Thị Lan Hương

Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách

Bà Thái Thị Lan Hương có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Tốt nghiệp Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng, Trung tâm Pháp Việt Đào tạo về Quản lý (CFVG) và cử nhân Học viện Ngân hàng, bà Hương đã trải qua các vị trí: Kiểm soát viên Phòng Quản lý vay - Ngân hàng Chinfon, chi nhánh Hà Nội; Trưởng phòng Quản lý tín dụng - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, chi nhánh Hà Nội; Phó phòng phụ trách phòng Kiểm toán nội bộ, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Năm 2010, bà Hương được bổ nhiệm làm Trưởng phòng Phòng Kiểm toán nội bộ của PG Bank. Tháng 4/2012, bà được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát PG Bank.

3. Ông Nguyễn Quang Nghị

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Nghị có hơn 10 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán. Tốt nghiệp Thạc sĩ Kế toán và Cử nhân Tài chính - Tín dụng, ông Nguyễn Quang Nghị đã đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng tại Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long và Công ty Xăng dầu Bắc Thái trước khi gia nhập PG Bank. Tháng 4/2010, ông chính thức được bầu là Thành viên chuyên trách Ban Kiểm soát PG Bank.



1. Ông Nguyễn Quang Định Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Định đã có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Kế toán sau khi tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế trường Đại học Tài chính Kế toán và hoàn thành chương trình Quản trị Kinh doanh của Henley Management College (Vương Quốc Anh). Gần bó với PG Bank từ những ngày đầu chuyển đổi mô hình hoạt động thành Ngân hàng TMCP đô thị với vai trò là Tổng Giám đốc, ông đã có nhiều đóng góp quan trọng đưa Ngân hàng vượt qua những giai đoạn khó khăn và đạt được những bước phát triển vượt bậc. Với những thành tích xuất sắc đạt được trong quá trình công tác, ông đã nhận được bằng khen của Bộ Công Thương và UBND TP Hà Nội.



01

02

03

04

05

2. Ông Nguyễn Tiến Dũng Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Khối Khách hàng Doanh nghiệp

Ông Nguyễn Tiến Dũng tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng tại Trung tâm Pháp Việt Đào tạo về Quản lý (CFVG) và Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội. Trước khi gia nhập PG Bank, ông Dũng đã có 11 năm công tác trên cương vị quản lý tại các Ngân hàng lớn như Trưởng phòng Kinh doanh Ngân hàng Woori-HN, PGĐ chi nhánh Hoàn Kiếm - Techcombank. Tháng 12/2009, ông Dũng được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc PG Bank - phụ trách Khối Khách hàng Doanh nghiệp.

3. Ông Nguyễn Hồng Đức Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Quan hệ Định chế Tài chính, Nhân sự Hành chính, Pháp chế, Xử lý nợ, Marketing và Phát triển mạng lưới

Ông Nguyễn Hồng Đức tốt nghiệp Thạc sĩ chuyên ngành Quản trị Kinh doanh của Viện Công nghệ Châu Á (AIT) và Cử nhân Kinh tế Đối ngoại

của Đại học Ngoại thương. Ông Đức đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng và từng đảm nhiệm nhiều vị trí quan trọng như: Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng Chinfon - Chi nhánh Cambodia, Phó Chủ tịch Phụ trách Định chế Tài chính - Ngân hàng Citibank, Phó Tổng Giám đốc - Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu và Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc PG Bank từ tháng 5/2011.

4. Ông Đinh Thành Nghiệp Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách khu vực Phía Nam

Ông Đinh Thành Nghiệp từng giữ chức Giám đốc Ngân hàng TMCP Đồng Tháp Mười - tiền thân của PG Bank. Sau khi PG Bank chuyển đổi thành Ngân hàng TMCP đô thị, ông đảm nhiệm vai trò là Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc PG Bank. Ông Nghiệp tốt nghiệp Đại học Kinh tế và Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời đã hoàn thành chương trình đào tạo Cao cấp Lý luận Chính trị.

5. Ông Nguyễn Thành Tô Phó Tổng Giám đốc

Phụ trách Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tiền tệ

Tốt nghiệp Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh trường Đại học Nam California, Mỹ và cử nhân Kinh tế của Học viện Ngân hàng, ông Nguyễn Thành Tô đã có hơn 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng. Trước khi gia nhập PG Bank, ông đã từng đảm nhiệm nhiều vị trí quản lý cấp cao như: Phó Trưởng phòng kinh doanh Ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Phó Giám đốc Công ty Tài chính Việt Nam tại Hong Kong và Phó Tổng Giám đốc Công ty tài chính Vinaconex - Viettel. Ông cũng đã tham dự nhiều khóa đào tạo chuyên sâu về kinh doanh tiền tệ, ngoại hối và sản phẩm thị trường tài chính tại nhiều nước trên thế giới. Tháng 9/2010 ông được bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám đốc PG Bank.

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG

(Cập nhật tại thời điểm 31/12/2013)

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tên cổ đông	Số lượng cổ đông	Số CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổ chức	15	166.270.350	55,42%
Nhà nước	1	120.000.000	40%
Cổ phần tư nhân	14	46.270.350	15,42%
Nước ngoài	0	0	0%
Cá nhân	4.270	133.729.650	44,58%
Trong nước là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	9	17.648.329	5,89%
Trong nước khác	4.261	116.081.321	38,69%
Tổng cộng	4.285	300.000.000	100%









BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH 2013

KẾT QUẢ KINH DOANH NỔI BẬT

Trong bối cảnh khó khăn của nền kinh tế và ngành Ngân hàng năm 2013, PG Bank chủ trương tập trung củng cố hệ thống quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng tài sản, tín dụng và giải quyết nợ xấu. Bên cạnh đó, PG Bank vẫn phát huy thế mạnh kinh doanh truyền thống và mở rộng các sản phẩm, dịch vụ mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của khách hàng.



Ngân hàng duy nhất cung cấp thẻ thanh toán xăng dầu

Với định hướng kinh doanh phù hợp, năm 2013, PG Bank đã đạt được một số kết quả hoạt động tích cực. Nổi bật là lĩnh vực kinh doanh thẻ nội địa (Flexicard) với tổng giá trị thanh toán đạt 3.619 tỷ đồng, tăng 20,4% so với năm 2012 giúp PG Bank tiếp tục dẫn đầu toàn thị trường về doanh số giao dịch. Không dừng lại ở sản phẩm thẻ nội địa, giữa năm 2013, PG Bank đã triển khai thành công sản phẩm thẻ Visa Credit với số lượng phát hành ban đầu là 4.500 thẻ và nhiều chương trình ưu đãi giành cho thẻ được khách hàng hưởng ứng mạnh mẽ.

Đáp ứng nhu cầu cho mọi đối tượng khách hàng

Phát huy thế mạnh và thành công của sản phẩm thẻ Flexicard, PG Bank đã cho ra mắt dịch vụ Chuyển tiền nhanh - Flexipay với số lượng điểm giao dịch lên tới 2.180 điểm trên toàn quốc,

mang lại nhiều giá trị cho khách hàng bởi tính tiện lợi và an toàn của dịch vụ, đặc biệt đối với những khách hàng là bà con ở nông thôn, vùng sâu, miền núi, những nơi chưa có bất cứ điểm giao dịch ngân hàng nào. Do vậy, PG Bank tự hào đã đem dịch vụ ngân hàng tới mọi miền của đất nước, giúp người dân được hưởng các dịch vụ tiện ích nhất.

Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và phái sinh hàng hóa là thế mạnh

Luôn giữ vững vị trí trong Top 10 Ngân hàng có doanh số và hiệu quả lớn nhất thị trường, hoạt động kinh doanh ngoại tệ được coi là điểm sáng của PG Bank. Năm 2013, doanh số mua bán ngoại tệ của PG Bank đạt 8.960,7 triệu USD, lợi nhuận đạt 18,5 tỷ đồng. Hoạt động phái sinh hàng hóa năm 2013 có mức tăng trưởng tốt, lợi nhuận đạt 4,1 tỷ đồng, tăng 2,3 lần so với năm 2012.

Giảm tỷ lệ nợ xấu về mức an toàn (NPL: 2,98%)

Công tác quản lý rủi ro năm 2013 của PG Bank được chú trọng nhằm nâng cao độ an toàn trong mọi hoạt động của Ngân hàng, đặc biệt là hoạt động cho vay, đảm bảo tính độc lập giữa khâu cấp tín dụng và quản lý sau khi cấp tín dụng. Việc cải tiến mô hình Khối Quản lý Rủi ro, trong đó thành lập Phòng Định giá đã cho kết quả tích cực, giúp công tác kiểm soát rủi ro tốt hơn. Các giải pháp trên cùng với việc đẩy mạnh công tác thu hồi và xử lý nợ trong năm qua đã giúp PG Bank giảm mạnh tỷ lệ nợ xấu xuống còn 2,98%. Đây là thành công đáng khích lệ của PG Bank trong năm 2013.

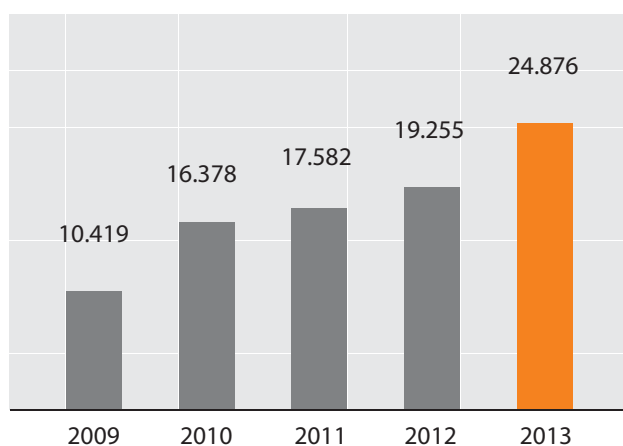
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

ĐVT: Tỷ VND

	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng tài sản	10.419	16.378	17.582	19.255	24.876
Vốn và các quỹ	1.082	2.172	2.591	3.171	3.210
Tổng dư nợ	6.267	10.886	12.112	13.787	13.867
Dư nợ / Tổng tài sản	59,7%	65,8%	67,8%	70,0%	55,0%
Tỷ lệ nợ xấu	1,23%	1,42%	2,06%	8,44%	2,98%
Tổng huy động	9.092	13.995	14.802	15.858	21.437
Tổng thu nhập	432	664	1.170	1.159	708
Lợi nhuận trước thuế	230	293	594	319	52
Hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR	12,9%	20,6%	16,7%	22,6%	19,1%
Số lượng nhân viên	876	1.149	1.375	1.441	1.406

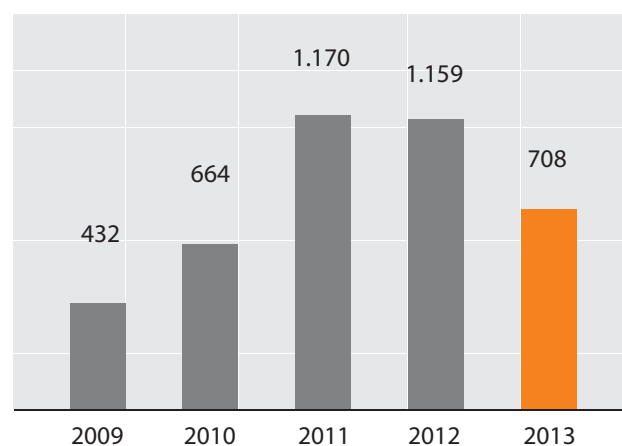
TỔNG TÀI SẢN

ĐVT: Tỷ đồng



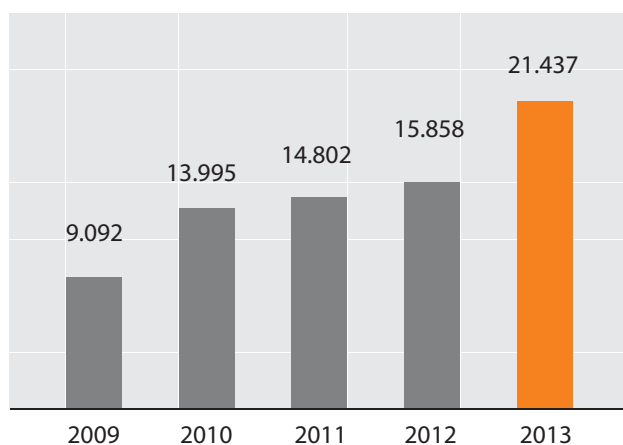
TỔNG THU NHẬP

ĐVT: Tỷ đồng



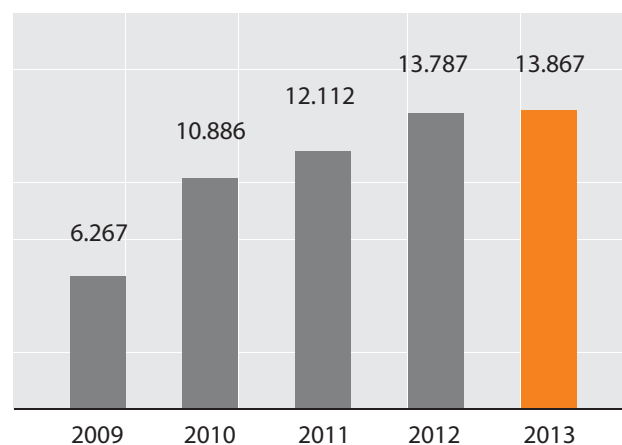
TỔNG HUY ĐỘNG

ĐVT: Tỷ đồng



TỔNG DƯ NỢ

ĐVT: Tỷ đồng



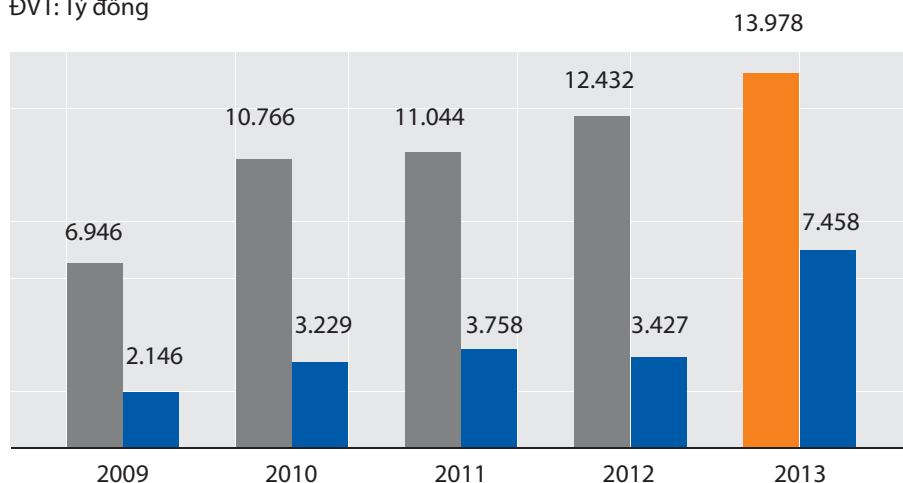
HUY ĐỘNG VỐN

Nối tiếp chuỗi điều chỉnh lãi suất năm 2012 theo chính sách tiền tệ thắt chặt, trong năm 2013, NHNN tiếp tục thực hiện thêm 2 lần điều chỉnh giảm lãi suất huy động, đưa lãi suất tối đa áp dụng với tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng tại các Tổ chức tín dụng (TCTD) giảm từ 8% đầu năm xuống còn 7%/năm tại thời điểm cuối năm. Lãi suất huy động thấp đã khiến các ngân hàng gặp khó khăn trong hoạt động huy động vốn.



TỔNG NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG

ĐVT: Tỷ đồng



- Huy động từ Cá nhân và TCKT
- Huy động từ NHNN và các TCTD khác

Trong tình hình khó khăn chung của thị trường, PG Bank đã chủ động kiểm soát tốc độ tăng trưởng nguồn huy động phù hợp với tăng trưởng tín dụng, tích cực thúc đẩy huy động ngoại tệ để cân đối nguồn cho vay, chủ động điều chỉnh lãi suất nhằm đảm bảo số dư huy động VNĐ ở mức phù hợp và hiệu quả từng thời kỳ. Bên cạnh đó, Ngân hàng đã triển khai nhiều chương trình khuyến mại huy động vốn như **Tiết kiệm thông minh, Xuân Thịnh vượng, Quà tặng mùa hè**, xây dựng và ban hành thêm các sản phẩm huy động vốn phù hợp và có tính cạnh tranh cao, phát triển khách hàng mới và tài khoản tiền gửi thanh toán, giúp tăng trưởng nguồn tiền gửi.

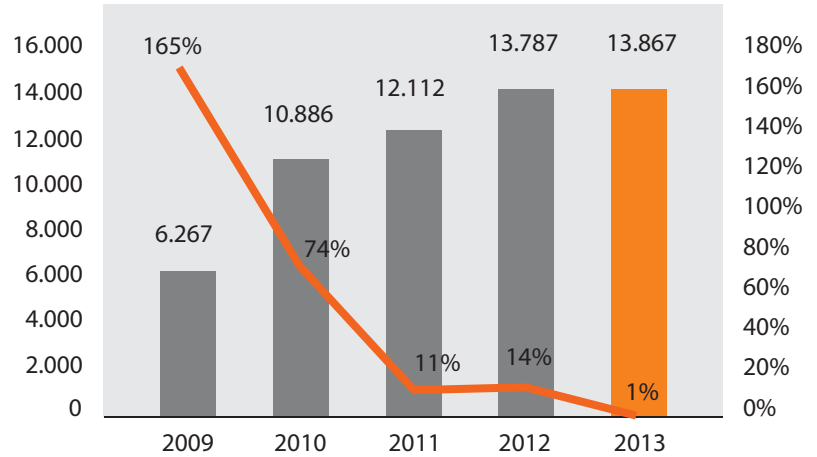
Nhờ xác định chiến lược đúng đắn và phù hợp, quy mô nguồn huy động của Ngân hàng đã được mở rộng đáng kể trong năm 2013. Tại 31/12/2013, tổng nguồn vốn huy động của PG Bank đạt 21.437 tỷ đồng, tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước với mức tăng 35,2%. Nguồn huy động từ Cá nhân và Tổ chức kinh tế đạt 13.978 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cuối năm 2012, chiếm trên 65% tổng nguồn huy động. Huy động vốn bằng VNĐ và ngoại tệ lần lượt đạt 17.272 tỷ đồng và 4.165 tỷ đồng, tương đương 81% và 19% tổng nguồn huy động.

HOẠT ĐỘNG CHO VAY

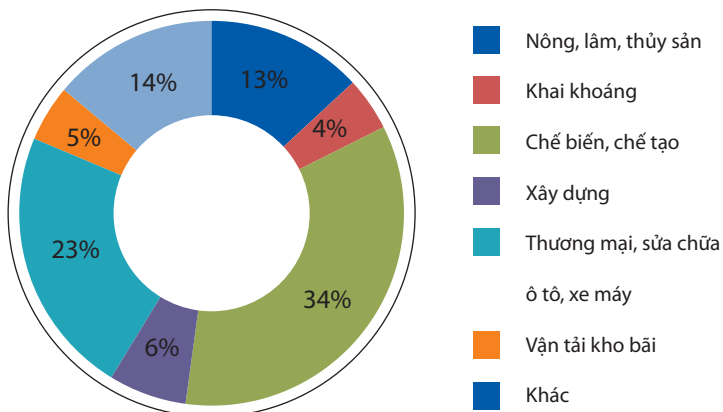
Năm 2013, nền kinh tế xuất hiện những tín hiệu tích cực: tăng trưởng GDP đạt 5,4% (cao hơn mức 5,25% của năm 2012), CPI tăng 6% - là mức tăng thấp nhất trong 10 năm qua. Tuy nhiên, mức tăng trưởng kinh tế vẫn thấp, tổng cầu của nền kinh tế vẫn chưa cải thiện, sức hấp thụ vốn trên thị trường vẫn khá yếu mặc dù lãi suất cho vay trên thị trường vốn đã giảm đáng kể. Trong bối cảnh đó, PG Bank đã chủ động thực hiện chính sách tăng trưởng tín dụng thận trọng trên cơ sở đảm bảo chất lượng tín dụng, cấp tín dụng có

TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG

ĐVT: Tỷ đồng



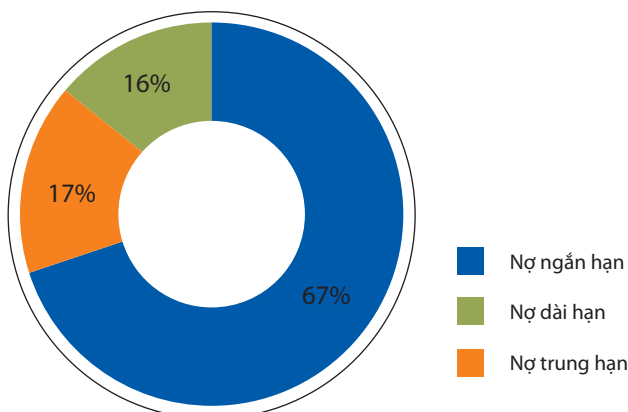
CƠ CẤU CHO VAY THEO NGÀNH



chọn lọc, đảm bảo tối ưu hiệu quả sử dụng vốn và kiểm soát rủi ro.

Đến 31/12/2013, tổng cho vay đối với nền kinh tế đạt 13.867 tỷ đồng, tăng nhẹ so với mức 13.787 tỷ đồng cùng kỳ năm 2012. Trong đó, cho vay bằng nội tệ đạt 10.826 tỷ đồng, chiếm 78% tổng dư nợ. Cơ cấu nợ vay theo kì hạn được giữ ổn định ở mức hợp lý với tỷ trọng dư nợ ngắn hạn chiếm 67% tổng dư nợ. Nguồn vốn tín dụng tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, thương mại, và nông lâm ngư nghiệp.

CƠ CẤU NỢ THEO KỲ HẠN



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGUỒN VỐN

Trong bối cảnh thị trường Liên ngân hàng (LNH) năm 2013 còn ảm đạm, cạnh tranh gay gắt, nhiều mảng kinh doanh truyền thống gặp khó khăn, tình trạng dư thừa vốn phổ biến nhưng PG Bank vẫn có một năm thành công đối với hoạt động kinh doanh nguồn vốn, duy trì số dư huy động lớn tại hầu hết các thời điểm trong năm với chi phí thấp, đảm bảo khả năng thanh khoản, cân đối vốn và tuân thủ nghiêm túc các chỉ số an toàn hoạt động của Ngân hàng.

Tính đến 31/12/2013, số dư tiền gửi và cho vay các TCTD khác của PG Bank trên thị trường LNH đạt 6.451 tỷ đồng, tăng hơn 4.061 tỷ đồng, tương đương mức tăng 170% so với số dư cuối năm 2012. Lợi nhuận cả

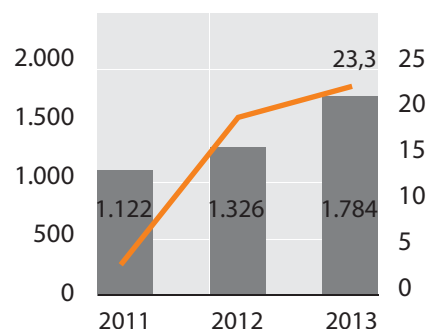
năm 2013 từ hoạt động cân đối và kinh doanh nguồn vốn đạt 54,27 tỷ đồng, tăng 16,5% so với năm 2012, đạt 220% kế hoạch được giao.

Hoạt động đầu tư Trái phiếu chính phủ (TPCP) tiếp tục đóng góp nguồn lợi nhuận lớn vào tổng thu nhập của PG Bank. Tại 31/12/2013, tổng giá trị TPCP Ngân hàng đang nắm giữ đạt 1.784 tỷ đồng, tăng 34,6% so với năm 2012, tương đương 458 tỷ đồng. Xác định chiến lược đầu tư đúng đắn và tận dụng được nhiều cơ hội kinh doanh, hoạt động đầu tư TPCP đã mang lại lợi nhuận đột biến, tương đương 23,3 tỷ đồng, đạt 523% kế hoạch, và tăng 21% so với kết quả đạt được của năm 2012.

TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

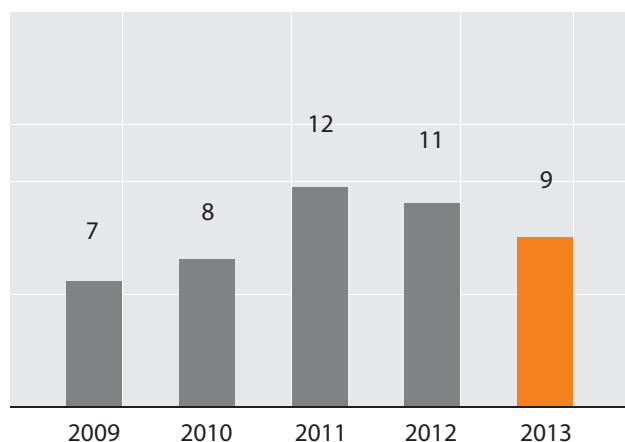
ĐVT: Tỷ đồng

■ Giá trị TPCP
■ Lợi nhuận kinh doanh TPCP



KHỐI LƯỢNG MUA BÁN NGOẠI TỆ

ĐVT: Tỷ USD



HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI TỆ

Tiếp đà suy thoái của năm 2012, trong năm 2013 hoạt động xuất nhập khẩu các doanh nghiệp giảm khiến nhu cầu về ngoại tệ bị hạn chế, tỷ giá khá ổn định, biên độ giao động thấp nhưng nguồn cung nhiều, các ngân hàng vẫn cạnh tranh gay gắt khiến lợi nhuận kinh doanh ngoại tệ chưa đạt được như kỳ vọng. Kết thúc năm 2013, tổng doanh số mua bán ngoại tệ của PG Bank đạt 8.960,7 triệu USD, lợi nhuận đạt 18,5 tỷ đồng. Để có được kết quả này, PG Bank đã nỗ lực giữ vững vị trí một trong Top 10 Ngân hàng có doanh số và hiệu quả hoạt động kinh doanh ngoại tệ lớn nhất thị trường.

HOẠT ĐỘNG PHÁI SINH HÀNG HÓA

Năm 2013 tuy vẫn chịu sự cạnh tranh gay gắt từ phía các ngân hàng lớn nhưng hoạt động phái sinh hàng hóa vẫn thu về những kết quả đáng khích lệ. Quy mô khách hàng tiếp tục tăng trưởng, đối tượng khách hàng được đa dạng hóa, trong đó có nhiều khách hàng giao dịch thường xuyên với khối lượng ổn định. Năm 2013 lợi nhuận từ hoạt động này đã đem lại cho PG Bank trên 4,1 tỷ đồng, tăng 2,3 lần so với năm 2012 và đạt 175% kế hoạch đề ra, khối lượng giao dịch cũng tăng 216% so với năm 2012.

Trong năm 2013, PG Bank đã tích cực tiếp cận trên 200 công ty nhằm mở rộng đối tượng khách hàng, đồng thời tập trung chăm sóc, tư vấn những khách hàng đang giao dịch để có kết quả cao nhất. Dự kiến năm 2014, Ngân hàng sẽ tiếp tục mở rộng đối tượng khách hàng như: Hộ kinh doanh cá thể, hộ kinh doanh gia đình và các mặt hàng về mảng xăng dầu, cao su.

DỊCH VỤ THẺ

Năm 2013, PG Bank phát hành mới gần 44.200 thẻ trả trước, 17.000 thẻ ghi nợ, 1.400 thẻ 2 tính năng và 4.500 thẻ Visa. Sản phẩm thẻ Flexicard của PG Bank tiếp tục phát huy lợi thế là Thẻ Thanh toán xăng dầu đầu tiên tại Việt Nam và hiện đang được chấp nhận tại gần 2.100 điểm bán xăng dầu Petrolimex. Bên cạnh đó, dịch vụ thẻ đội xe (F-card) được triển khai bước đầu nhằm hướng thẻ xăng dầu vào các Doanh nghiệp nhiều xe ô tô đã phát huy hiệu quả, số lượng thẻ phát hành mới trong năm là 1.048 thẻ, nâng



tổng số lên 1.864 thẻ. Tính đến cuối năm 2013, toàn hệ thống PG Bank đã lắp đặt được 4.117 POS và 76 ATM.

Cùng với số lượng thẻ phát hành mới tăng nhanh, hoạt động thanh toán qua thẻ cũng ghi nhận những bước phát triển đáng khích lệ. Doanh số mua xăng dầu qua thẻ qua hệ thống CHXD đạt 3.617 tỷ đồng, tăng 20% so với 2012 và là một trong những ngân hàng có doanh số thanh toán thẻ nội địa cao nhất thị trường.

Đặc biệt, đầu tháng 6/2013, PG Bank đã triển khai thành công dự án thẻ Visa Credit. Hết năm 2013, Ngân hàng đã phát hành gần 4.500 thẻ Visa. Số lượng giao dịch qua thẻ Visa đạt khoảng 40.000 giao dịch với tổng giá trị xấp xỉ 92 tỷ đồng. Tuy kết quả này còn khiêm tốn nhưng là thành quả bước đầu đáng khích lệ đối với PG Bank.

DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN NHANH - FLEXIPAY

Cùng với nhân tố con người, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và công nghệ luôn được xác định là nền tảng phát triển bền vững để PG Bank vươn lên đứng đầu trong những lĩnh vực ngân hàng có lợi thế cạnh tranh. Tiếp nối thành công của thẻ Flexicard, tháng 5/2013, PG Bank chính thức ra mắt Dịch vụ Chuyển tiền nhanh-Flexipay với mong muốn Flexipay sẽ góp phần tạo giá trị gia tăng cho khách hàng, giúp khách hàng trên cả nước tiếp cận với các dịch vụ ngân hàng chất lượng cao. Khác với các dịch vụ chuyển tiền đang được cung cấp trên thị trường, Flexipay đặc biệt thuận tiện, nhanh chóng và đáp ứng linh hoạt nhu cầu chuyển tiền của mọi đối tượng khách hàng. Đặc biệt, với thời gian giao dịch linh hoạt (kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, Tết), phương thức giao dịch

an toàn, bảo mật và xác thực người dùng qua hai lớp mật khẩu, khách hàng hoàn toàn yên tâm khi thực hiện chuyển, nhận tiền thông qua mạng lưới hơn 2.100 cửa hàng xăng dầu, 80 điểm giao dịch PG Bank và văn phòng của các Công ty, Xí nghiệp xăng dầu trên toàn quốc, nhất là ở nông thôn, vùng sâu, miền núi, những nơi chưa có bất cứ điểm giao dịch ngân hàng nào.

Kể từ khi ra mắt dịch vụ Flexipay, thị trường đã có những tín hiệu chào đón tích cực, đặc biệt là các học sinh, sinh viên và phụ huynh, cũng như công nhân, người lao động tại các Khu Công nghiệp. Tính đến cuối năm 2013, tổng số giao dịch chuyển tiền nhanh đạt 22.779 giao dịch với 12.791 giao dịch thu, nạp tiền vào tài khoản và 7.982 giao dịch chi.



HOẠT ĐỘNG THANH TOÁN VÀ TÀI TRỢ THƯƠNG MẠI

Năm 2013, PG Bank vẫn duy trì hiệu quả hoạt động thanh toán, tổng lượng giao dịch đạt 271.587 giao dịch, tăng 11% so với năm 2012. Mô hình sử dụng module xử lý điện tập trung tại Hội sở giúp chất lượng thanh toán được cải tiến rõ rệt. Hạch toán chuyển tiền đến đạt tỷ lệ xử lý tự động ghi có cho khách hàng trên 90% tổng số lệnh thanh toán. Hạch toán chuyển tiền đi cũng được thực hiện tự động, hầu hết các giao dịch chuyển tiền sau thời gian ngừng giao dịch (cut - off time) được xử lý ngay trong ngày.

Kênh thanh toán song phương và đa phương với BIDV và VietinBank đã đi vào hoạt động và mang lại doanh số thanh toán khá cao, đạt trên 21.000 tỷ đồng, dòng tiền chuyển về cho khách hàng của PG Bank khá lớn, thời gian xử lý giao dịch chuyển đến hoặc chuyển đi nhanh và phí chuyển tiền thấp. PG Bank đã hoàn thiện việc đưa vào sử dụng phần mềm Xử lý tra soát giữa Chi nhánh và Hội sở trên hệ thống Reuters, góp phần giảm thiểu thời gian xử lý và hạn chế những bất cập đối với lệnh thanh toán bằng VNĐ. Đây cũng là một trong những điểm được khách hàng đánh giá rất cao. Năm 2014, PG Bank sẽ triển khai dịch vụ thu thuế hộ Kho Bạc Nhà nước, theo đó, các công tác ký kết và chuẩn bị về mặt kỹ thuật, công nghệ kết nối hệ thống đang được nhanh chóng hoàn tất.

Bên cạnh đó, công tác mở rộng mạng lưới ngân hàng đại lý cũng được PG Bank rất chú trọng. Tính đến hết năm 2013, PG Bank đã thiết lập quan hệ đại lý với 301 ngân hàng uy tín tại 54 quốc gia trên thế giới, cơ bản đáp ứng được nhu cầu thông báo LC tới tất cả các nước có quan hệ xuất nhập khẩu với Việt Nam.

Năm 2013, PG Bank đã phát hành 250 LC, nhờ thu hàng nhập đạt 56 món. Thanh toán xuất khẩu nhờ thu không theo LC tăng 16% về số lượng với giá trị hơn 10 triệu USD. L/C phát hành qua ngân hàng khác tăng gấp 2 lần về giá trị.

QUẢN LÝ RỦI RO

Đánh giá năm 2013 là một năm đầy thách thức và khó khăn đối với hệ thống tài chính ngân hàng, đặc biệt là nguy cơ nợ xấu tăng cao nên hoạt động quản lý rủi ro được xác định là một trong những hoạt động trọng tâm của Ngân hàng trong năm qua. Ngay từ đầu năm 2013, các quy trình, quy chế về quản lý rủi ro được rà soát lại để ban hành mới hoặc bổ sung, sửa đổi nhằm phòng ngừa, kiểm soát rủi ro được chặt chẽ hơn, bám sát với các quy định của Ngân hàng Nhà nước và tiếp cận với các chuẩn mực quốc tế.

Năm 2013, PG Bank đã cải tiến mô hình tổ chức theo hướng nâng cao tính độc lập trong công tác quản lý rủi ro, như chuyển Phòng Quản lý Tín dụng từ Khối Quản lý Rủi ro sang Khối Vận hành nhằm đảm bảo tính độc lập giữa khâu cấp tín dụng và quản lý sau khi cấp tín dụng; tách Bộ phận Xử lý & Thu hồi nợ độc lập với Khối Quản lý rủi ro, báo cáo trực tiếp

Ban Tổng Giám đốc nhằm đảm bảo công tác này được đẩy mạnh hơn, giúp giảm tỷ lệ nợ xấu của PG Bank xuống còn 2,98% (31/12/2013). Với cơ cấu tổ chức và quy chế hoạt động ngày càng được hoàn thiện, Khối đã phát huy vai trò quan trọng trong công tác kiểm soát, giảm thiểu và phòng ngừa rủi ro trên toàn hệ thống. Hiện nay, mô hình Khối Quản lý Rủi ro như sau:



Công tác tự đánh giá chốt kiểm soát được Ngân hàng triển khai liên tục và đồng bộ trên toàn hệ thống, đem lại hiệu quả đáng kể trong quản lý rủi ro tác nghiệp. Công tác định giá tài sản đảm bảo tập trung tại Hội sở được triển khai tại các chi nhánh trên địa bàn Hà Nội từ năm 2013 đã đạt được nhiều kết quả tích cực về mặt chuyên môn cũng như kiểm soát rủi ro và đang được tiếp tục nhân rộng ra các địa bàn khác. Năm 2014 tiếp tục còn nhiều khó khăn,

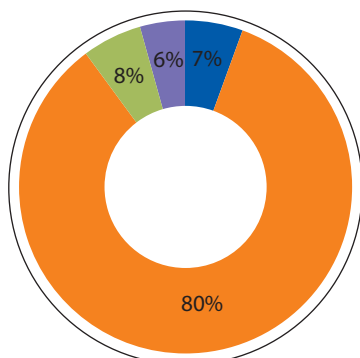
do vậy, PG Bank chủ trương sẽ đẩy mạnh hơn nữa công tác rà soát, tái thẩm định tín dụng, giám sát từ xa nhằm kịp thời phát hiện sớm rủi ro để có biện pháp kiểm soát; đồng thời tăng cường các công cụ giám sát rủi ro tác nghiệp nhằm đảm bảo một năm hoạt động an toàn nhằm đối mặt với những biến động khôn lường từ các yếu tố vĩ mô, môi trường kinh doanh và rủi ro trong hệ thống ngân hàng.

QUẢN LÝ NHÂN SỰ

Luôn xác định yếu tố con người là chìa khóa cho sự thành công và phát triển của Ngân hàng, năm 2013, PG Bank tiếp tục chú trọng phát triển nguồn nhân lực theo hướng tăng cường công tác đào tạo, nâng cao kỹ năng làm việc hiệu quả và các kỹ năng quản lý, lãnh đạo trong từng giai đoạn, vị trí công tác. PG Bank đã bố trí lại nhân sự tại một số bộ phận đáp ứng phù hợp với mô hình tổ chức mới, duy trì chính sách lương, đãi ngộ cho cán bộ nhân viên được đảm bảo trong điều kiện tình hình kinh tế, tài chính của ngành ngân hàng gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, PG Bank còn duy trì tốt một môi trường lao động thân thiện giúp người lao động gắn bó hơn với công việc, đồng nghiệp và Ngân hàng.

Tuyển dụng

Tuy còn gặp nhiều khó khăn nhưng công tác tuyển dụng của Ngân hàng vẫn được duy trì đều đặn trong năm 2013. PG Bank đã tổ chức được 03 đợt thi tuyển tập trung, thực hiện 939 lượt thi tuyển và phỏng vấn, tuyển dụng được 112 nhân sự mới, trong đó có 12 vị trí cấp quản lý nâng tổng số nhân viên của toàn Ngân hàng tại 31/12/2013 lên 1.406 người. Tỷ lệ Cán bộ Nhân viên (CBNV) thành công sau thời gian thử việc đạt 96%. Trình độ CBNV đầu vào cũng được PG Bank rất chú trọng, kết thúc năm 2013, tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học và trên đại học chiếm tới 87%, chất lượng cán bộ ngày càng được nâng cao với tỷ lệ trên đại học tăng lên 19% so với năm 2012.



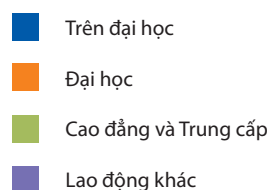
Đào tạo

Xác định là nhiệm vụ trọng tâm năm 2013, PG Bank đã triển khai thành công trên toàn hệ thống 28 khóa học với 46 lớp cho 842 lượt học viên tham dự trong 478 giờ đào tạo. Trong đó, số lượt học viên tham gia đào tạo nội bộ chiếm 82,7% (697/842). Các khóa đều được đánh giá là có nội dung tốt, phù hợp với yêu cầu thực tế.

Tháng 11 năm 2013, PG Bank vinh dự đón nhận giải thưởng "Giảng viên doanh nhân tiêu biểu năm 2013" dành cho ông Nguyễn Mạnh Hải - Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Đầu tư trên tổng số 30 giảng viên doanh nhân tiêu biểu được vinh danh. Đây là một giải thưởng có uy tín do Trung ương Đoàn, Trung ương Hội Liên hiệp Thanh niên, Công tri thức Thánh Gióng phối hợp với Tổ hợp giáo dục TOPICA tổ chức.

Năm 2013, PG Bank đã xây dựng lộ trình phát triển sự nghiệp và chương trình đào tạo cho 125 chức danh trên toàn hệ thống. Bên cạnh đó, nhiều chương trình đã được phát động ở các chi nhánh nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, chất lượng dịch vụ của PG Bank như "Cuộc thi nâng cao chất lượng dịch vụ điểm giao dịch" cho đội ngũ Giao dịch viên, Kiểm soát viên; chương trình "Kiểm tra online định kỳ" đối với toàn bộ Trưởng/Phó phòng Giao dịch và PFCs ở chi nhánh. Thông qua những hoạt động này, PG Bank mong muốn tạo dựng hình ảnh chuyên nghiệp nhất trong mắt khách hàng và đối tác.

TRÌNH ĐỘ CBNV PG BANK
Tại thời điểm 31/12/2013



Chế độ đãi ngộ

Năm 2013, mặc dù ngành tài chính - ngân hàng gặp nhiều khó khăn, các ngân hàng có xu hướng cắt giảm nhân sự và chi phí nhân viên, PG Bank vẫn duy trì các chính sách đãi ngộ, đảm bảo mức lương, thưởng cạnh tranh so với các đơn vị cùng ngành. Ngoài ra, cán bộ nhân viên PG Bank còn được hưởng nhiều chế độ khác như: khám sức khỏe định kỳ tại các phòng khám hiện đại, phụ cấp điện thoại, phụ cấp ăn trưa, phụ cấp đi lại, chế độ thăm quan nghỉ mát hàng năm, tặng quà cho CBNV nhân dịp sinh nhật, thăm hỏi ốm đau, kết hôn, hỗ trợ thai sản. Chính sách đãi ngộ tốt cùng với môi trường làm việc thân thiện, cởi mở đã giúp PG Bank luôn giữ chân được các cán bộ giỏi, xuất sắc gắn bó làm việc lâu năm với Ngân hàng.

Công tác đoàn thể

Trong năm 2013, Công đoàn đã tổ chức nhiều chương trình đoàn thể đối với cán bộ nhân viên Ngân hàng như: Trao thưởng học sinh giỏi, tặng quà 1/6 cho con em cán bộ nhân viên, thăm hỏi các gia đình thương binh, liệt sỹ, người có công với cách mạng, tổ chức các hoạt động và cuộc thi nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày thành lập PG Bank trên toàn hệ thống. Đoàn TN PG Bank cũng đã gây dựng nhiều phong trào rất sôi nổi và mạnh mẽ trên toàn Ngân hàng với các hoạt động tặng quà cho chị em nhân ngày Quốc tế phụ nữ, ngày Phụ nữ Việt Nam, tổ chức Giải bóng đá vô địch PG Bank toàn miền Bắc, tổ chức Ngày hội hiến máu nhân đạo của đoàn viên thanh niên và CBNV PG Bank, tổ chức các hoạt động xã hội - từ thiện hỗ trợ các em học sinh nghèo vượt khó và đồng bào gặp khó khăn do thiên tai, đóng góp hơn 200 triệu vào quỹ xã hội của Petrolimex. Những hoạt động phong trào này có ý nghĩa lớn trong việc gắn kết cá nhân với tập thể, xây dựng một môi trường làm việc thân thiện, gắn bó.

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Trên nền tảng Công nghệ Thông tin hiện đại, năm 2013 PG Bank tiếp tục đẩy mạnh nâng cao năng lực hạ tầng thông tin nhằm cải tiến năng suất lao động, tăng cường khả năng kiểm soát hoạt động nghiệp vụ, đồng thời gia tăng tiện ích cho người sử dụng.

Đáng chú ý, năm 2013, Trung tâm dự phòng (DR) của PG Bank đã đi vào hoạt động như một phần của trung tâm chính. Một số dịch vụ đã được điều chuyển sang hoạt động chính tại DR hoặc hoạt động cơ chế đồng



thời để chia tải cho trung tâm chính, nâng cao hiệu quả hoạt động, sử dụng tối ưu tài nguyên Công nghệ Thông tin đã đầu tư.

Ngoài ra, PG Bank cũng đã thực hiện và triển khai thành công một số dự án Công nghệ Thông tin lớn trong năm 2013, như:

- Dự án bảo mật chấp nhận thẻ PCIDSS nhằm bảo vệ các khách hàng trước rủi ro mất cắp thông tin cá nhân, số thẻ khi sử dụng thẻ quốc tế;
- Nâng cấp quy trình quản lý an toàn hệ thống thẻ, đảm bảo việc truy cập từ các nhân viên quản trị (Trung Tâm Thẻ, Công nghệ Thông tin) tới các máy ATM từ xa đều có quy trình cấp quyền an toàn;

- Thực hiện xác thực tập trung bằng hệ thống định danh duy nhất toàn ngân hàng (single-signon);

- Phát triển và hoàn thiện hạ tầng công nghệ cho dự án thẻ Visa.

Năm 2014, PG Bank tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng điện toán đám mây và ảo hóa môi trường làm việc, tiết kiệm chi phí đầu tư máy trạm, bản quyền và quản trị môi trường làm việc tập trung, cắt giảm chi phí vận hành bảo trì hệ thống. Đồng thời tiếp tục rút ngắn hơn nữa thời gian xử lý số liệu kết hợp với các công nghệ bảo mật tiên tiến, đưa dịch vụ tới gần khách hàng hơn.





BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (“Ngân hàng”) tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Đinh Thành Nghiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Trần Long An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Lê Minh Quốc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Trần Ngọc Năm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Quang Định	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Võ Văn Hiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2011
Ông Nguyễn Hy Tô Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Trọng Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2013

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Trung	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Quang Nghị	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2010
Bà Thái Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2012

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Quang Định	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 05 năm 2006
Ông Đinh Thành Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2005
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2009
Ông Nguyễn Thành Tô	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Hào	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2007

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Định - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (được gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



ÔNG NGUYỄN QUANG ĐỊNH
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số tham chiếu: 61054400/16305073

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex ("Ngân hàng") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 40 đến trang 93, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp thuận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 29 tháng 3 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

TRÁCH NHIỆM CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thùy Dương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1

Nguyễn Chí Cường

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1103-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02/TCTD

	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	175.879.461.894	201.123.428.291
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	587.541.228.343	416.124.061.792
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	6.450.571.631.117	2.389.624.369.149
Tiền gửi tại các TCTD khác		6.450.571.631.117	770.708.369.149
Cho vay các TCTD khác		-	1.618.916.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	1.659.847.206	2.229.058.279
Cho vay khách hàng		13.679.633.005.980	13.469.077.478.041
Cho vay khách hàng	9	13.866.695.714.973	13.787.372.583.332
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10.1	(187.062.708.993)	(318.295.105.291)
Chứng khoán đầu tư	11	2.912.205.349.637	1.923.758.869.604
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.214.660.869.488	1.988.586.661.238
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		752.484.651.734	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(54.940.171.585)	(64.827.791.634)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		48.764.222.035	39.815.572.698
Đầu tư vào công ty con		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	12	55.542.295.556	63.335.941.996
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác	12	(6.778.073.521)	(23.520.369.298)
Tài sản cố định	13	208.191.833.008	259.400.035.407
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	180.257.737.914	226.255.813.686
Nguyên giá tài sản cố định		286.607.800.091	334.914.966.754
Hao mòn tài sản cố định		(106.350.062.177)	(108.659.153.068)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	27.934.095.094	33.144.221.721
Nguyên giá tài sản cố định		64.018.219.495	60.805.442.674
Hao mòn tài sản cố định		(36.084.124.401)	(27.661.220.953)
Tài sản Có khác	14	811.300.103.089	554.371.918.287
Các khoản phải thu	14.1	156.141.688.265	241.545.297.829
Các khoản lãi và phí phải thu		317.868.988.655	210.889.563.716
Tài sản Có khác	14.2	337.289.426.169	101.937.056.742
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		24.875.746.682.309	19.255.524.791.548

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B02/TCTD

tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15	7.458.358.959.879	3.426.575.908.496
Tiền gửi của các TCTD khác		7.109.647.759.879	623.908.496
Vay các TCTD khác		348.711.200.000	3.425.952.000.000
Tiền gửi của khách hàng	16	13.861.207.789.381	12.332.420.759.303
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	17	117.270.700.500	98.775.653.000
Phát hành giấy tờ có giá		-	421.926.378
Các khoản nợ khác		229.273.516.771	225.896.728.403
Các khoản lãi, phí phải trả		167.307.252.713	163.707.659.002
Các khoản nợ khác	18	53.215.569.841	43.886.322.518
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	10.2	8.750.694.217	18.302.746.883
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		21.666.110.966.531	16.084.090.975.580
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD	20.1	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Vốn điều lệ		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ	20.1	171.290.904.947	136.493.127.278
Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	38.344.810.831	34.940.688.690
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.209.635.715.778	3.171.433.815.968
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.875.746.682.309	19.255.524.791.548

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	30	1.443.904.168.366	1.602.893.579.540
Bảo lãnh vay vốn		-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		738.887.813.975	583.982.457.626
Bảo lãnh khác		705.016.354.391	1.018.911.121.914
Các cam kết đưa ra		4.115.645.853.804	2.910.726.693.561
Cam kết khác		4.115.645.853.804	2.910.726.693.561

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Mai Lý

Chuyên viên Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2014

Ông Nguyễn Văn Hào

Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Quang Định

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 Số trình bày lại VNĐ
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1.614.122.426.813	2.256.955.432.049
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	22	(1.071.975.648.290)	(1.276.234.123.905)
Thu nhập lãi thuần		542.146.778.523	980.721.308.144
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	67.026.786.318	63.655.661.665
Chi phí hoạt động dịch vụ	23	(27.545.876.667)	(35.769.434.838)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	39.480.909.651	27.886.226.827
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	42.587.717.793	44.371.598.407
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	25	41.937.481.681	20.155.222.585
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		5.129.647.220	5.517.620.400
Thu nhập từ hoạt động khác	26	59.752.198.421	65.173.183.382
Chi phí từ hoạt động khác	26	(22.663.283.990)	(29.176.615.203)
Lãi thuần từ hoạt động khác	26	37.088.914.431	35.996.568.179
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		708.371.449.299	1.114.648.544.542
Chi phí tiền lương		(185.675.087.872)	(220.828.535.583)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	13	(46.471.600.145)	(50.072.201.584)
Chi phí hoạt động khác		(263.300.854.926)	(286.142.564.483)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	27	(495.447.542.943)	(557.043.301.650)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		212.923.906.356	557.605.242.892
Chi phí dự phòng cho vay khách hàng thuần		(170.728.275.007)	(234.359.915.414)
Hoàn nhập/ (Chi phí) dự phòng cho các cam kết ngoại bảng thuần		9.552.052.666	(4.277.629.533)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		51.747.684.015	318.967.697.945
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	(13.545.784.205)	(78.983.024.364)
Tổng chi phí thuế TNDN		(13.545.784.205)	(78.983.024.364)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		38.201.899.810	239.984.673.581
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	20.3	127	878

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Ông Nguyễn Văn Hào
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.507.143.001.874	2.278.082.634.827
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(1.068.376.054.576)	(1.233.109.014.468)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		39.480.909.651	27.886.226.827
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		84.525.199.474	78.815.725.252
Thu nhập khác		23.947.820.430	65.792.873.546
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		13.141.094.001	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(351.473.942.081)	(412.088.175.369)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong năm	19	(4.109.177.296)	(131.550.717.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		244.278.851.477	673.829.553.531
Những thay đổi về tài sản hoạt động		193.462.632.595	(2.680.248.224.304)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.652.916.000.000	(1.652.916.000.000)
(Giảm)/Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(978.558.859.984)	97.230.509.661
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		569.211.073	(2.109.343.221)
Giảm các khoản cho vay khách hàng		(79.323.131.642)	(1.675.335.340.339)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(301.960.671.305)	-
(Giảm)/Tăng khác về tài sản hoạt động		(100.179.915.547)	552.881.949.595
Những thay đổi về công nợ hoạt động		5.425.292.849.011	618.767.816.796
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	(400.000.000.000)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác		4.031.783.051.383	69.004.812.967
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		1.528.787.030.078	1.407.241.713.182
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(421.926.378)	(1.555.475.237)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		18.495.047.500	(18.307.997.000)
Tăng/(Giảm) của công nợ khác		(132.181.589.689)	(410.777.860.124)
Chi từ các quỹ		(21.168.763.883)	(26.837.376.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		5.863.034.333.083	(1.387.650.853.977)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B04/TCTD

	Thuyết minh	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(15.598.764.231)	(63.085.529.763)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		21.743.636	1.309.968.181
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(61.484.480)	(2.098.929.487)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		7.793.646.440	22.323.347.541
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		5.129.647.220	5.517.620.400
Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động đầu tư		(2.715.211.415)	(36.033.523.128)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		-	1.000.000.000.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(282.659.546)	(603.048.874.624)
Lưu chuyển tiền (sử dụng vào)/ thuần từ hoạt động tài chính		(282.659.546)	396.951.125.376
Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) trong năm		5.860.036.462.122	(1.026.733.251.729)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		1.353.955.859.232	2.380.689.110.961
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	31	7.213.992.321.354	1.353.955.859.232

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Ông Nguyễn Văn Hào
Giám đốc Tài chính

Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2014

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (“Ngân hàng”) tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười, được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0045/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 13 tháng 11 năm 1993 với thời gian hoạt động là 20 năm. Theo Quyết định số 368/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 08 tháng 02 năm 2007, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười được chấp thuận đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex.

Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993 theo Quyết định số 3061/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1993 là 700.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.000.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 3.000.000.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, mười sáu (16) chi nhánh, năm mươi tư (54) phòng giao dịch và chín (09) quỹ tiết kiệm tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ngân hàng là 1.406 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.441 người).

2 KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“đồng” hay “VNĐ”).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng" hay "VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

- (i) Ngày 25 tháng 04 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng trên 01 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, đối với các tài sản cố định Ngân hàng đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao tại ngày 10 tháng 06 năm 2013 theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 2 của Thông tư này thì giá trị còn lại của các tài sản này được kết chuyển sang theo dõi ở tài khoản chi phí trả trước và được phân bổ vào chi phí của Ngân hàng trong thời hạn không quá 03 năm.

- (ii) Ngày 09 tháng 01 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 05/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông tư có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định của Thông tư này, đối với những khoản doanh thu phải thu Ngân hàng đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng. Khoản phải thu theo dõi ngoại bảng sẽ được hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh khi thực thu được.

- (iii) Theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (VAMC)”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, Ngân hàng sẽ tiến hành bán nợ xấu cho VAMC thông qua hai phương thức là bán theo giá trị ghi sổ và bán theo giá thị trường.

Theo phương thức bán theo giá trị ghi sổ, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và được nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Thu nhập khác”.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.2 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 04 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng thực hiện phân loại nợ theo các văn bản chỉ đạo của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng. Trong năm 2013, Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã thực hiện thanh tra toàn diện các hoạt động của Ngân hàng và đã công bố Kết luận Thanh tra số 437/KL.HAN-TTGS3 ngày 30 tháng 10 năm 2013. Theo kết luận của Thanh tra và Công văn số 2399/HAN-TTGS5 ngày 16 tháng 12 năm 2013 về việc chỉnh sửa theo Quyết định của thanh tra, Ngân hàng đã được gia hạn thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Kết quả thanh tra chậm nhất đến ngày 31 tháng 3 năm 2014. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm các điều chỉnh theo kết luận của cơ quan thanh tra do Ngân hàng sẽ thực hiện các điều chỉnh này trong năm 2014.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/ trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục “Thu nhập khác”.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.5 Chứng khoán đầu tư****4.5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/ dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư”.

4.5.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm không thấp hơn 20% mệnh giá trái phiếu đặc biệt. Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí hoạt động”. Trái phiếu đặc biệt này không phải thực hiện trích lập dự phòng chung.

Các trái phiếu đặc biệt của VAMC đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán là các trái phiếu đã nhận tương ứng với số nợ bán cho VAMC vào 2 đợt với tổng mệnh giá trái phiếu là 752.484.651.734 đồng. Ngân hàng dự kiến sẽ thực hiện trích lập dự phòng cho các trái phiếu này trong năm 2014.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	8 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.11 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và tiền gửi, chi phí trả lãi tiền gửi và lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi dịch vụ cung cấp đã hoàn thành.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Thuyết minh số 38). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VNĐ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)*****Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)***

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.14 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán cho các hợp đồng kinh tế thông thường và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm nợ như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn.

Dự phòng cụ thể và dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng trình bày tại Thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư tài khoản dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

4.15 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các hợp đồng phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.17 Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 01 tháng 05 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được tính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày thôi việc.

Ngân hàng đã thực hiện thanh toán trợ cấp thôi việc cho nhân viên căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc theo quy định trong các năm qua.

4.18.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5 TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	130.819.394.300	139.013.139.933
Tiền mặt bằng ngoại tệ	45.060.067.594	62.110.288.358
	175.879.461.894	201.123.428.291

6 TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi tại NHNN bằng VNĐ	387.707.758.441	339.050.332.302
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	199.833.469.902	77.073.729.490
	587.541.228.343	416.124.061.792

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN. Trong năm 2013, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (trước đó là 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2012: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2012: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng trở lên. Theo đó, số tiền dự trữ bắt buộc thực tế (bằng VNĐ và ngoại tệ) bình quân trong tháng 12 năm 2013 là 413.721.664.000 đồng.

Trong năm 2013, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	6.450.571.631.117	770.708.369.149
Trong đó:		
Tiền gửi không kỳ hạn	711.923.631.117	736.708.369.149
- Bằng VNĐ	28.109.525.119	565.362.775.040
- Bằng ngoại tệ, vàng	683.814.105.998	171.345.594.109
Tiền gửi có kỳ hạn	5.738.648.000.000	34.000.000.000
- Bằng VNĐ	5.360.000.000.000	34.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	378.648.000.000	-
Cho vay các TCTD khác	-	1.618.916.000.000
- Bằng VNĐ	-	640.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	978.916.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
	6.450.571.631.117	2.389.624.369.149

7 TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 lãi suất %/năm	31/12/2012 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng VNĐ	3,80% - 5,90%	3,00% - 12,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,60%	1,90%

8 CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

TỔNG GIÁ TRỊ GHI SỔ KẾ TOÁN
(Theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)

	Tài sản VNĐ	Công nợ VNĐ	Giá trị ròng VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	1.659.847.206	-	1.659.847.206
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	657.318	-	657.318
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.659.189.888	-	1.659.189.888
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	2.229.058.279	-	2.229.058.279
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	2.229.058.279	-	2.229.058.279
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.229.058.279	-	2.229.058.279

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	13.752.636.400.787	13.684.235.841.339
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.525.463.629	3.041.609.898
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	110.533.850.557	100.095.132.095
	13.866.695.714.973	13.787.372.583.332

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Năm 2013 lãi suất %/năm	Năm 2012 lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	11,50% - 14,50%	10,00% - 16,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,50% - 8,50%	6,50% - 9,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.678.993.996.525	10.967.602.865.795
Nợ cần chú ý	1.774.421.234.735	1.656.494.899.134
Nợ dưới tiêu chuẩn	64.027.209.624	863.519.712.574
Nợ nghi ngờ	104.933.850.318	108.923.185.414
Nợ có khả năng mất vốn	244.319.423.771	190.831.920.415
	13.866.695.714.973	13.787.372.583.332

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, dư nợ những khách hàng vay được giữ nguyên nhóm nợ trước khi cơ cấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN như sau:

	31/12/2013 VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.582.355.549.178
Nợ cần chú ý	1.579.316.944.379
Nợ dưới tiêu chuẩn	37.435.499.138
Nợ nghi ngờ	29.442.196.548
	4.228.550.189.243

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Nợ ngắn hạn	9.288.786.027.453	9.440.564.135.262
Nợ trung hạn	2.349.649.892.880	2.840.545.416.309
Nợ dài hạn	2.228.259.794.640	1.506.263.031.761
	13.866.695.714.973	13.787.372.583.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9 CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	1.028.578.972.135	7,42	507.235.404.876	3,68
- Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ	88.285.119.580	0,64	113.331.267.266	0,82
- Công ty TNHH khác	3.116.778.674.208	22,48	3.136.050.256.368	22,75
- Công ty cổ phần có vốn của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	951.657.036.807	6,86	635.833.480.365	4,61
- Công ty cổ phần khác	6.073.612.749.510	43,80	5.966.838.590.942	43,27
- Doanh nghiệp tư nhân	184.735.141.036	1,33	217.413.669.268	1,58
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	215.482.887.014	1,55	203.499.515.831	1,48
- Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	151.627.405.407	1,09	277.471.313.189	2,01
- Kinh tế cá thể - Hộ kinh doanh, cá nhân	2.016.394.432.972	14,54	2.688.378.708.309	19,50
- Tổ chức khác	39.543.296.304	0,29	41.320.376.918	0,30
	13.866.695.714.973	100	13.787.372.583.332	100

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	VND	%	VND	%
- Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.840.617.799.816	13,28	1.481.569.343.540	10,75
- Công nghiệp khai thác mỏ	618.320.209.132	4,46	435.883.313.919	3,16
- Công nghiệp chế biến	4.740.744.658.982	34,19	5.008.476.579.558	36,33
- Phân phối điện, khí đốt, nước và điều hòa không khí	25.132.482.388	0,18	3.651.992.000	0,03
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	55.400.531.075	0,40	55.460.064.395	0,40
- Xây dựng	881.744.672.682	6,36	810.928.698.172	5,88
- Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	3.109.331.262.600	22,42	2.459.886.552.028	17,84
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	134.390.460.248	0,97	74.197.433.386	0,54
- Vận tải, kho bãi	662.692.092.043	4,78	1.014.079.686.818	7,35
- Thông tin và truyền thông	3.909.927.622	0,03	2.136.260.000	0,02
- Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	689.515.000	0,00	606.795.000	0,00
- Kinh doanh bất động sản	405.000.000	0,00	540.000.000	0,00
- Khoa học và công nghệ	5.745.000.000	0,04	9.581.546.614	0,07
- Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12.022.498.000	0,09	21.768.305.158	0,16
- Giáo dục và đào tạo	13.562.641.365	0,10	2.284.330.643	0,02
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	62.697.605.707	0,45	78.257.000.599	0,56
- Nghệ thuật và vui chơi giải trí	5.988.299.409	0,04	7.683.177.818	0,06
- Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	159.264.928.024	1,15	222.715.521.246	1,62
- Ngành khác	1.534.036.130.880	11,06	2.097.665.982.438	15,21
	13.866.695.714.973	100	13.787.372.583.332	100

10 THAY ĐỔI (TĂNG/ GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN. Theo đó hàng năm dự phòng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 được trích lập dựa trên kết quả phân loại nợ cho vay và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	187.062.708.993	318.295.105.291
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8.750.694.217	18.302.746.883
	195.813.403.210	336.597.852.174

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
- Số dư đầu năm	204.068.001.603	114.227.103.688	318.295.105.291
- Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	230.075.359.514	28.710.181.776	266.260.226.645
- Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(39.301.100.576)	(48.756.165.707)	(95.531.951.638)
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(82.393.404.592)	-	(82.393.404.592)
- Giảm dự phòng do bán nợ cho VAMC	(143.298.521.634)	-	(143.298.521.634)
- Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	169.150.334.315	94.181.119.757	263.331.454.072
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	(76.268.745.079)	-	(76.268.745.079)
- Số dư cuối năm	92.881.589.236	94.181.119.757	187.062.708.993

10 THAY ĐỔI (TĂNG/ GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm trước như sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
- Số dư đầu năm	93.753.246.016	90.050.779.141	183.804.025.157
- Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	225.357.067.002	42.002.701.304	267.359.768.306
- Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(15.173.476.135)	(17.826.376.757)	(32.999.852.892)
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm	(99.868.835.280)	-	(99.868.835.280)
- Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	204.068.001.603	114.227.103.688	318.295.105.291
- Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong tháng 12	-	-	-
- Số dư cuối năm	204.068.001.603	114.227.103.688	318.295.105.291

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2013 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định 780/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.238.249.859.374	-	76.786.873.946	76.786.873.946
Nợ cần chú ý	1.906.313.461.515	65.651.432.390	14.297.350.961	79.948.783.351
Nợ dưới tiêu chuẩn	52.501.293.619	3.225.376.277	393.759.702	3.619.135.979
Nợ nghi ngờ	360.418.019.729	58.670.596.588	2.703.135.148	61.373.731.736
Nợ có khả năng mất vốn	475.004.963.525	41.602.929.060	-	41.602.929.060
	13.032.487.597.762	169.150.334.315	94.181.119.757	263.331.454.072

(*) Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10 THAY ĐỔI (TĂNG/ GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

10.2 Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2013:

Phân loại	Số dư ngoại bảng (*) VNĐ	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng số dự phòng VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.166.759.228.900	-	8.750.694.217	8.750.694.217
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	1.166.759.228.900	-	8.750.694.217	8.750.694.217

(*) Số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2013

Thay đổi dự phòng cho các cam kết ngoại bảng cho năm nay bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể VNĐ	Dự phòng chung VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	5.910.311.435	12.392.435.448	18.302.746.883
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	6.341.703.644	6.341.703.644
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.910.311.435)	(9.983.444.875)	(15.893.756.310)
Số dư cuối năm	-	8.750.694.217	8.750.694.217

11 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư của Ngân hàng như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ	2.144.081.929.726	1.886.491.314.558
Chứng khoán nợ Chính phủ	1.783.713.326.648	1.325.563.639.571
- Trái phiếu kho bạc (i)	1.639.170.811.133	1.181.021.457.086
- Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	144.542.515.515	144.542.182.485
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành (iii)	130.358.126.889	80.914.202.081
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành (iv)	230.010.476.189	480.013.472.906
Chứng khoán vốn	70.578.939.762	102.095.346.680
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	9.190.583.305	8.569.643.305
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	61.388.356.457	93.525.703.375
	2.214.660.869.488	1.988.586.661.238
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(54.940.171.585)	(64.827.791.634)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ	752.484.651.734	-
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành (v)	752.484.651.734	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	2.912.205.349.637	1.923.758.869.604

(i) **Trái phiếu kho bạc:** có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm bằng VNĐ và có lãi suất từ 7,70% đến 12,30%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 3 đến 15 năm và lãi suất từ 9,50% đến 12,30%/năm), lãi trả hàng năm.

(ii) **Trái phiếu phát triển đô thị:** bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm và 15 năm bằng VNĐ do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát hành và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm (năm 2012: có kỳ hạn 10 năm và 15 năm và có lãi suất từ 8,80% đến 9,55%/năm), lãi trả hàng năm.

(iii) **Chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành:** bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 10,20% đến 10,50%/năm (năm 2012: có kỳ hạn 10 năm có lãi suất từ 9,80% đến 10,20%/năm), lãi trả hàng năm.

(iv) **Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành:** bao gồm trái phiếu có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 12,25%/năm (năm 2012: có kỳ hạn từ 3 đến 10 năm có lãi suất từ 9,40% đến 18,00%/năm), lãi trả hàng năm.

(v) **Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành:** bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm, các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%.

Giá trị ghi sổ của các trái phiếu mang đi cầm cố để đảm bảo cho các hợp đồng huy động vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 969.827.209.379 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.104.545.000 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong năm hiện hành như sau:

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Số dư đầu năm	64.827.791.634	63.319.975.139
Số dự phòng đã trích lập trong năm	15.070.795.800	31.665.487.000
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	(24.958.415.849)	(30.157.670.505)
Số xử lý rủi ro trong năm	-	-
Số dư cuối năm	54.940.171.585	64.827.791.634

12 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Quỹ Tầm nhìn SSI	-	-	7.793.646.440	(7.793.646.440)
Chứng chỉ quỹ VF4	44.904.486.698	(3.861.053.521)	44.904.486.698	(12.720.722.858)
Quỹ Đầu tư Năng động VFA	10.150.000.000	(2.917.020.000)	10.150.000.000	(3.006.000.000)
Công ty TNHH Hóa chất PTN	487.808.858	-	487.808.858	-
	55.542.295.556	(6.778.073.521)	63.335.941.996	(23.520.369.298)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	163.338.982.780	11.239.201.573	59.529.476.307	100.435.247.094	372.059.000	334.914.966.754
Mua trong năm	232.760.616	1.872.350.000	3.967.095.800	6.227.297.815	-	12.299.504.231
Xuất kho ra sử dụng	-	79.400.000	-	3.995.936.708	-	4.075.336.708
Tặng khác	110.676.931	-	-	-	-	110.676.931
Thanh lý, nhượng bán	(98.715.820)	-	(14.000.000)	(880.547.180)	-	(993.263.000)
Phân loại lại tài sản	-	-	(13.692.663.689)	13.692.663.689	-	-
Giảm khác (*)	(29.033.197.388)	(4.075.944.039)	(1.458.422.420)	(29.064.047.686)	(167.810.000)	(63.799.421.533)
Số dư cuối năm	134.550.507.119	9.115.007.534	48.331.485.998	94.406.550.440	204.249.000	286.607.800.091
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	21.223.240.064	4.214.283.674	23.123.210.655	59.985.583.651	112.835.024	108.659.153.068
Khấu hao trong năm	7.453.616.751	1.739.806.801	8.440.001.618	20.285.810.779	66.942.820	37.986.178.769
Thanh lý, nhượng bán	(80.826.467)	-	(14.000.000)	(842.780.888)	-	(937.607.355)
Phân loại lại tài sản	-	-	(8.589.694.239)	8.589.694.239	-	-
Giảm khác (*)	(16.589.999.086)	(1.016.441.170)	(905.362.955)	(20.781.419.725)	(64.439.369)	(39.357.662.305)
Số dư cuối năm	12.006.031.262	4.937.649.305	22.054.155.079	67.236.888.056	115.338.475	106.350.062.177
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	142.115.742.716	7.024.917.899	36.406.265.652	40.449.663.443	259.223.976	226.255.813.686
Tại ngày cuối năm	122.544.475.857	4.177.358.229	26.277.330.919	27.169.662.384	88.910.525	180.257.737.914

(*): Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và nhân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản nhưng không quá 03 năm kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VNĐ	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	TSCĐ hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu năm	144.039.354.892	9.162.815.850	47.600.829.977	105.674.702.508	213.021.000	306.690.724.227
Mua trong năm	24.375.916.977	2.193.215.585	14.716.219.100	16.466.657.725	159.038.000	57.911.047.387
Tặng khác	1.132.420.927	54.136.364	298.035.181	3.100.380	-	1.487.692.852
Thanh lý, nhượng bán	(6.208.710.016)	(91.566.226)	(3.010.388.139)	(1.411.239.763)	-	(10.721.904.144)
Giảm khác	-	(79.400.000)	(75.219.812)	(20.297.973.756)	-	(20.452.593.568)
Số dư cuối năm	163.338.982.780	11.239.201.573	59.529.476.307	100.435.247.094	372.059.000	334.914.966.754
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	16.202.719.633	2.424.047.887	16.822.546.383	40.770.914.111	53.495.487	76.273.723.501
Khấu hao trong năm	10.654.009.656	1.880.079.044	8.133.920.706	20.339.957.917	59.339.537	41.067.306.860
Giảm trong năm	(5.633.489.225)	(89.843.257)	(1.833.256.434)	(1.125.288.377)	-	(8.681.877.293)
Số dư cuối năm	21.223.240.064	4.214.283.674	23.123.210.655	59.985.583.651	112.835.024	108.659.153.068
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu năm	127.836.635.259	6.738.767.963	30.778.283.594	64.903.788.397	159.525.513	230.417.000.726
Tại ngày cuối năm	142.115.742.716	7.024.917.899	36.406.265.652	40.449.663.443	259.223.976	226.255.813.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	19.955.321.750	40.614.090.828	236.030.096	60.805.442.674
Mua trong năm	-	3.287.260.000	12.000.000	3.299.260.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	(86.483.179)	-	(86.483.179)
Số dư cuối năm	19.955.321.750	43.814.867.649	248.030.096	64.018.219.495
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	27.577.382.816	83.838.137	27.661.220.953
Khấu hao trong năm	-	8.432.913.852	52.507.524	8.485.421.376
Giảm khác (*)	-	(62.517.928)	-	(62.517.928)
Số dư cuối năm	-	35.947.778.740	136.345.661	36.084.124.401
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	19.955.321.750	13.036.708.012	152.191.959	33.144.221.721
Tại ngày cuối năm	19.955.321.750	7.867.088.909	111.684.435	27.934.095.094

(*): Theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013, kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Ngân hàng đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng và phân bổ giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản nhưng không quá 03 năm kể từ ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy vi tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu năm	16.080.041.750	39.467.918.548	83.000.000	55.630.960.298
Mua sắm mới	3.875.280.000	1.146.172.280	153.030.096	5.174.482.376
Số dư cuối năm	19.955.321.750	40.614.090.828	236.030.096	60.805.442.674
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu năm	-	18.516.777.282	47.000.000	18.563.777.282
Khấu hao trong năm	-	9.060.605.534	36.838.137	9.097.443.671
Số dư cuối năm	-	27.577.382.816	83.838.137	27.661.220.953
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu năm	16.080.041.750	20.951.141.266	36.000.000	37.067.183.016
Tại ngày cuối năm	19.955.321.750	13.036.708.012	152.191.959	33.144.221.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu (Thuyết minh 14.1)	156.141.688.265	241.545.297.829
Các khoản lãi, phí phải thu	317.868.988.655	210.889.563.716
Tài sản Có khác (Thuyết minh 14.2)	337.289.426.169	101.937.056.742
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	-
	811.300.103.089	554.371.918.287

14.1 Các khoản phải thu

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu nội bộ	28.113.501.660	28.535.206.812
Các khoản phải thu bên ngoài	125.104.984.330	210.086.888.742
Ký quỹ, cầm cố, thế chấp	75.937.562.229	50.447.668.756
Thuế TNDN phải thu (Thuyết minh số 19.1)	4.727.510.283	14.346.313.654
Các khoản đặt cọc cho các hợp đồng môi giới chứng khoán	-	82.780.000.000
Chi hỗ trợ lãi suất	2.009.766.609	5.807.271.164
Phải thu phí dịch vụ	1.799.854.071	2.291.177.465
Các khoản phải thu khác	40.630.291.138	54.414.457.703
Mua sắm TSCĐ	2.923.202.275	2.923.202.275
	156.141.688.265	241.545.297.829

14.2 Tài sản Có khác

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tài sản nhận gán nợ (*)	259.810.000.000	47.810.000.000
Chi phí chờ phân bổ	51.134.883.162	22.265.267.930
Tài sản Có khác	26.344.543.007	31.861.788.812
	337.289.426.169	101.937.056.742

(*): Tài sản nhận gán nợ là giá trị quyền sử dụng đất do các khách hàng gán nợ cho Ngân hàng và đã được Hội đồng Quản trị của Ngân hàng phê duyệt. Ngân hàng và khách hàng đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và tin tưởng không có rủi ro về pháp lý cũng như giá trị trong việc thanh lý tài sản để thu hồi nợ.

15 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	595.759.879	623.908.496
- Bằng VNĐ	595.759.879	623.908.496
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	7.109.052.000.000	-
- Bằng VNĐ	5.910.000.000.000	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.199.052.000.000	-
Tiền vay các TCTD khác	348.711.200.000	3.425.952.000.000
- Bằng VNĐ	50.000.000.000	635.000.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	298.711.200.000	2.790.952.000.000
	7.458.358.959.879	3.426.575.908.496

Mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn và vay của các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 %/năm	31/12/2012 %/năm
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VNĐ	3,30% - 5,90%	-
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	0,70% - 0,78%	-
Tiền vay các TCTD khác bằng VNĐ	6,60%	6,00% - 9,00%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	3,30%	0,10% - 3,80%

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.708.322.032.012	1.285.769.803.274
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.422.339.162.228	1.039.447.250.982
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	18.836.151.075	21.247.547.366
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	267.141.844.995	225.070.177.987
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.873.714	4.826.939
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.001.816.772.604	10.911.263.435.668
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.023.736.802.707	2.171.896.753.784
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	7.664.864.990.777	7.255.671.898.122
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	41.332.454.635	51.856.668.361
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.271.882.524.485	1.431.838.115.401
Tiền gửi vốn chuyên dùng	118.576.769	65.596.970
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	84.074.425	52.745.049
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	34.502.344	12.851.921
Tiền ký quỹ	150.950.407.996	135.321.923.391
- Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	64.116.467.252	56.158.763.517
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	86.833.940.744	79.163.159.874
	13.861.207.789.381	12.332.420.759.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi của TCKT	3.616.911.519.467	3.485.832.949.406
Tiền gửi của cá nhân	10.244.296.269.914	8.846.587.809.897
	13.861.207.789.381	12.332.420.759.303

Mức lãi suất tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Năm 2013 %/năm	Năm 2012 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1,00%	2,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	1,20%	2,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,49% - 0,50%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	1,00% - 8,00%	2,00% - 10,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	1,20% - 9,50%	2,00% - 11,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,49% - 0,50%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,8% - 2,00%	0,50% - 2,00%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo chính sách của Ngân hàng theo từng thời kỳ, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Vốn nhận ủy thác đầu tư bằng VNĐ	117.270.700.500	98.775.653.000
	117.270.700.500	98.775.653.000

Vốn nhận ủy thác đầu tư, cho vay của Ngân hàng là vốn nhận từ nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC) bằng VNĐ thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17 tháng 03 năm 2010. Các khoản vay có thời hạn là trung và dài hạn và có lãi suất là 6,50%/năm theo kỳ trả nợ đầu tiên, sau đó được điều chỉnh hàng quý trong suốt thời hạn trả nợ của khoản vay. Theo đó, lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013 là 7,44%/năm. Lãi suất cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2013 đến ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 6,48%/năm; giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013 là 6,00%/năm; giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5,88%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18 CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.656.581.158	6.048.240.704
Các khoản phải trả nội bộ	1.579.001.342	22.835.858.685
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.430.436.164	22.599.200.047
Phải trả nội bộ khác	148.565.178	236.658.638
Các khoản phải trả bên ngoài	45.979.987.341	15.002.223.129
Phải trả về xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản	829.614.876	905.568.617
Phải trả khách hàng gửi tiết kiệm trả lãi định kỳ	29.387.797.119	46.616.896
Phải trả về thanh toán Banknet	1.538.877.625	2.896.885.500
Các khoản treo chờ chuyển tiền	-	269.239.215
Phải trả về nghiệp vụ thẻ trả trước mua xăng dầu	3.765.728.131	3.180.479.115
Thuế và các khoản phải trả NSNN	2.392.448.319	3.316.159.777
Các khoản phải trả khác	8.065.521.271	4.387.274.009
	53.215.569.841	43.886.322.518

19 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VNĐ

	Phát sinh trong kỳ			
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
Thuế TNDN	(14.346.313.654)	13.727.980.667	(4.109.177.296)	(4.727.510.283)
Thuế GTGT	2.296.016.619	13.074.888.230	(13.444.124.924)	1.926.779.925
Các loại thuế khác	1.020.143.158	10.800.308.017	(11.354.782.781)	465.668.394
	(11.030.153.877)	37.603.176.914	(28.908.085.001)	(2.335.061.964)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2012: 25%). Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	51.747.684.015	318.967.697.945
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.129.647.220)	(5.517.620.400)
- Thu nhập đã loại trừ khi tính thuế TNDN	-	(5.738.883.571)
Cộng:		
- Chi phí không được khấu trừ	7.565.100.024	8.220.903.481
Thu nhập chịu thuế TNDN	54.183.136.819	315.932.097.455
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm theo thuế suất 25%	13.545.784.205	78.983.024.364
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	13.545.784.205	78.983.024.364
Thuế TNDN (phải thu)/ phải trả đầu năm	(14.346.313.654)	36.628.374.277
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	182.196.462	1.593.004.789
Thuế TNDN đã trả trong năm	(4.109.177.296)	(131.550.717.084)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(4.727.510.283)	(14.346.313.654)

19.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại trọng yếu nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20 VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

20.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ khác (bao gồm Quỹ đầu tư phát triển) VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	2.000.000.000.000	49.362.343.784	21.773.842.126	10.294.811.217	504.422.722.299	2.585.853.719.426
Tăng trong năm	1.000.000.000.000	42.394.202.965	22.312.738.403	39.791.765.822	135.485.966.391	1.239.984.673.581
Tăng vốn trong năm	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	239.984.673.581	239.984.673.581
Trích lập các quỹ	-	42.394.202.965	22.312.738.403	39.791.765.822	(104.498.707.190)	-
Giảm trong năm	-	-	-	(49.436.577.039)	(604.968.000.000)	(654.404.577.039)
Sử dụng trong năm	-	-	-	(26.837.376.992)	-	(26.837.376.992)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(360.000.000.000)	(360.000.000.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(244.968.000.000)	(244.968.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(22.599.200.047)	-	(22.599.200.047)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.000.000.000.000	91.756.546.749	44.086.580.529	650.000.000	34.940.688.690	3.171.433.815.968
Tăng trong năm	-	22.798.543.990	11.999.233.679	-	3.404.122.141	38.201.899.810
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	38.201.899.810	38.201.899.810
Trích lập các quỹ theo Nghị quyết	-	-	-	-	-	-
06/2013/NQĐHCD-PGB	-	22.798.543.990	11.999.233.679	-	(34.797.777.669)	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	3.000.000.000.000	114.555.090.739	56.085.814.208	650.000.000	38.344.810.831	3.209.635.715.778

(*): Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phân loại từ vốn chủ sở hữu sang phải trả khác theo Thông tư 244/2009/TT-BTC.

20 VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.1 Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

Đơn vị: VNĐ

	31/12/2013			31/12/2012		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-

Chi tiết vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.200.000.000.000	40
Các cổ đông khác	1.800.000.000.000	60
Tổng	3.000.000.000.000	100

20.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 20 tháng 07 năm 2012, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ cho năm 2013 dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

20.3 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	38.201.899.810	239.984.673.581
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	300.000.000	273.322.404
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	127	878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	58.278.345.130	146.956.423.844
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.302.739.521.761	1.760.108.520.939
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	220.886.173.516	247.397.781.545
Thu khác từ hoạt động tín dụng	32.218.386.406	102.492.705.721
	1.614.122.426.813	2.256.955.432.049

22 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Trả lãi tiền gửi	987.311.468.709	1.206.744.136.999
Trả lãi tiền vay	51.440.907.474	63.214.571.837
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.529.333	34.382.218
Chi phí hoạt động tín dụng khác	33.220.742.774	6.241.032.851
	1.071.975.648.290	1.276.234.123.905

23 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	67.026.786.318	63.655.661.665
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	12.478.079.088	11.867.207.028
Dịch vụ ngân quỹ	18.917.052.128	18.111.857.950
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	3.942.748.176	4.826.950.587
Dịch vụ tư vấn	468.355.338	1.562.723.920
Kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	1.950.540
Các dịch vụ khác	31.220.551.588	27.284.971.640
Chi phí hoạt động dịch vụ	(27.545.876.667)	(35.769.434.838)
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(5.366.898.099)	(4.365.262.109)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(8.672.431.170)	(8.699.338.490)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(3.966.506.547)	(3.441.664.725)
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(299.823.046)	(361.649.212)
Bảo vệ tiền	(1.370.139.070)	(1.184.736.794)
Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	-	(1.929.444.458)
Dịch vụ tư vấn	(1.438.022.091)	(771.985.500)
Hoa hồng môi giới	(25.596.000)	(22.958.402)
Các dịch vụ khác	(6.406.460.644)	(14.992.395.148)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	39.480.909.651	27.886.226.827

24 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	48.679.300.201	49.554.978.957
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	15.788.930.677	14.621
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	32.890.369.524	49.554.964.336
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(6.091.582.408)	(5.183.380.550)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(622.521)	(15.753)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(6.090.959.887)	(5.183.364.797)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	42.587.717.793	44.371.598.407

25 LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	39.968.360.659	22.114.094.340
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(7.918.499.027)	(451.055.260)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	9.887.620.049	(1.507.816.495)
Lãi thuần từ chứng khoán sẵn sàng để bán	41.937.481.681	20.155.222.585

26 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	26.349.832.025	29.133.096.947
Thu về hoạt động kinh doanh khác	22.378.721.315	17.579.928.752
- Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	13.141.094.001	7.967.000.000
- Thu từ việc cho Petrolimex thuê hoạt động, thiết bị, hệ thống thẻ	9.237.627.314	9.612.928.752
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	21.743.636	1.309.968.181
Thu nhập khác	2.053.252.108	2.861.285.241
Thu hoàn nhập dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn	8.948.649.337	14.288.904.261
Thu nhập từ hoạt động khác	59.752.198.421	65.173.183.382
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(20.791.323.368)	(25.631.262.687)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(61.484.480)	-
Chi phí khác	(1.810.476.142)	(3.545.352.516)
Chi phí từ hoạt động khác	(22.663.283.990)	(29.176.615.203)
	37.088.914.431	35.996.568.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.284.845.558	16.193.999.827
Chi phí cho nhân viên	185.675.087.872	220.828.535.583
- Chi lương và phụ cấp	169.290.324.671	198.179.644.853
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14.751.961.552	18.783.824.215
- Chi trang phục	795.302.728	2.638.514.251
- Chi trợ cấp	837.498.921	1.226.552.264
Chi về tài sản	121.324.374.558	113.647.701.834
- Khấu hao tài sản cố định	46.471.600.145	50.072.201.584
- Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	20.483.533.623	14.210.709.625
- Chi thuê tài sản	47.889.454.855	44.727.903.408
- Chi mua sắm công cụ lao động	5.315.747.668	3.655.114.643
- Chi bảo hiểm tài sản	1.164.038.267	981.772.574
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	165.798.854.209	191.259.639.786
- Công tác phí	3.665.175.385	4.122.140.596
- Chi cho các hoạt động đoàn thể của TCTD	2.400.000	-
- Chi quảng cáo, khuyến mại	21.251.364.810	16.560.417.947
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	140.879.914.014	170.577.081.243
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	10.364.380.746	7.319.778.180
Chi phí dự phòng rủi ro khác	-	7.793.646.440
	495.447.542.943	557.043.301.650

28 TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	Năm 2013	Năm 2012
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	1.427	1.410
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN (VNĐ)		
1. Tổng quỹ lương	169.290.324.671	163.324.748.011
2. Tiền thưởng	17.524.813.884	34.854.896.842
3. Tổng thu nhập (1+2)	186.815.138.555	198.179.644.853
4. Tiền lương bình quân/ tháng	9.886.144	9.652.763
5. Thu nhập bình quân/ tháng	10.909.550	11.712.745

29 LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (VNĐ)	
	31/12/2013	31/12/2012
Bất động sản	9.660.492.013.724	10.877.888.077.488
Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	1.851.523.573.859	2.699.692.147.440
Máy móc thiết bị	7.260.667.657.937	10.525.704.708.351
Tài sản khác	3.255.909.235.874	4.223.518.081.340
	22.028.592.481.393	28.326.803.014.619

30 NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/ nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/ nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	78.741.951.336	93.102.465.891
Bảo lãnh dự thầu	18.647.372.188	32.357.937.732
Bảo lãnh thanh toán	515.021.993.847	825.079.311.045
Bảo lãnh khác	92.605.037.020	68.371.407.246
Cam kết thư tín dụng	738.887.813.975	583.982.457.626
	1.443.904.168.366	1.602.893.579.540

31 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	175.879.461.894	201.123.428.291
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	587.541.228.343	416.124.061.792
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	711.923.631.117	736.708.369.149
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 90 ngày	5.738.648.000.000	-
	7.213.992.321.354	1.353.955.859.232

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

TÊN CÔNG TY	MỐI QUAN HỆ VỚI PGD
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Hóa chất PTN	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Hóa dầu Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần xây lắp I-Petrolimex	Đơn vị có cùng cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Đơn vị có cùng cổ đông lớn

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VND

TÊN CÔNG TY	QUAN HỆ VỚI PGD	NỘI DUNG GIAO DỊCH	SỐ TIỀN
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Cho vay Lãi phải thu Lãi phải trả Phải thu khác	630.874.290.609 937.710.742.801 18.072.640.200 3.797.972.711 1.456.900.833 18.520.141.394
Các công ty con và công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Tiền gửi thanh toán Tiền gửi có kỳ hạn Cho vay Lãi phải thu Lãi phải trả	185.674.257.834 1.530.305.416.187 795.175.080.225 55.809.826.134 4.355.177.466

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm 2013 như sau:

Đơn vị: VND

TÊN KHÁCH HÀNG	QUAN HỆ VỚI PGD	NỘI DUNG GIAO DỊCH	SỐ TIỀN
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập lãi cho vay Thu phí chuyển tiền Thu phí từ kinh doanh ngoại tệ Thu phí khác Chi phí lãi tiền gửi	77.843.011.595 1.494.189.986 3.065.545.004 5.250.000.000 3.194.526.582 9.237.627.314
Các công ty con và Công ty liên kết trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Các đơn vị có cùng cổ đông lớn	Chi phí lãi tiền gửi Thu nhập lãi cho vay Thu phí chuyển tiền Thu phí từ mở thư tín dụng Thu phí khác	27.836.564.224 39.382.856.246 818.702.848 10.760.430 1.512.559.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Đơn vị: VNĐ

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu VNĐ	Phải trả VNĐ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con	Cổ đông chính	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Cho vay	- 543.060.691.069	297.965.286.640 -

Thu nhập của Ban lãnh đạo Ngân hàng như sau:

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Lương và các khoản thưởng	9.803.875.800	11.124.860.124

33 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trong yếu tố trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

33 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

33.1.1 Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

33.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày VNĐ	91-180 ngày VNĐ	181-360 ngày VNĐ	Trên 360 ngày VNĐ
TÀI SẢN				
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
- Tiền gửi tại TCTD khác	-	-	-	-
- Cho vay các TCTD khác	-	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	55.900.144.324	25.159.311.095	10.215.881.852	80.284.623.535
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	-
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	-	-	-
- Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	-	-
- Các khoản phải thu	-	-	-	-
- Tài sản Có khác	-	-	-	-
Tổng cộng	55.900.144.324	25.159.311.095	10.215.881.852	80.284.623.535

33 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**33.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)****33.1.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá (tiếp theo)**

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

33.2 Rủi ro thị trường**33.2.1 Rủi ro lãi suất**

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33

CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.1

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lại lãi suất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quá hạn	Không định giá lại lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	175.879.461.894	-	-	-	-	-	-	175.879.461.894
- Tiền gửi tại NHNN	-	587.541.228.343	-	-	-	-	-	-	587.541.228.343
- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	5.571.923.631.117	878.648.000.000	-	-	-	-	-	6.450.571.631.117
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	1.659.847.206	-	-	-	-	-	-	1.659.847.206
- Cho vay khách hàng (*)	2.187.701.718.448	-	741.343.131.444	2.282.365.587.204	2.488.079.087.453	1.484.215.482.351	2.976.711.474.625	1.706.279.233.448	13.866.695.714.973
- Chứng khoán đầu tư (*)	-	823.063.591.496	-	-	50.000.000.000	40.000.000.000	1.934.529.753.567	119.552.176.159	2.967.145.521.222
- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	55.542.295.556	-	-	-	-	-	-	55.542.295.556
- Tài sản cố định	-	208.191.833.008	-	-	-	-	-	-	208.191.833.008
- Tài sản Có khác	-	811.300.103.089	-	-	-	-	-	-	811.300.103.089
Tổng tài sản	2.187.701.718.448	2.075.637.132.249	6.900.807.990.904	3.161.013.587.204	2.538.079.087.453	1.524.215.482.351	4.911.241.228.192	1.825.831.409.607	25.124.527.636.408
Nợ phải trả									
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.245.099.759.879	1.864.548.000.000	50.000.000.000	298.711.200.000	-	-	7.458.358.959.879
- Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.973.569.533.266	3.272.386.411.229	1.410.284.673.046	2.097.220.941.675	107.746.230.165	-	13.861.207.789.381
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	117.270.700.500	-	-	-	117.270.700.500
- Các khoản nợ khác (*)	-	220.522.822.554	-	-	-	-	-	-	220.522.822.554
Tổng nợ phải trả	-	220.522.822.554	12.218.669.293.145	5.136.934.411.229	1.577.555.373.546	2.395.932.141.675	107.746.230.165	-	21.657.360.272.314
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.187.701.718.448	1.855.114.309.695	(5.317.861.302.241)	(1.975.920.824.025)	960.523.713.907	(871.716.659.324)	4.803.494.998.027	1.825.831.409.607	3.467.167.364.094

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

33.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	42.077.006.568	2.983.061.026	-	45.060.067.594
- Tiền gửi tại NHNN	199.833.469.902	-	-	199.833.469.902
- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.006.665.887.508	48.631.082.777	3.156.345.896	1.058.453.316.181
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.895.470.352	-	23.895.470.352
- Cho vay khách hàng (*)	3.040.984.826.818	-	-	3.040.984.826.818
- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
- Tài sản cố định	-	-	-	-
- Các tài sản Có khác (*)	125.896.258.985	1.150.951.000	-	127.047.209.985
Tổng tài sản	4.415.457.449.781	76.660.565.155	3.156.345.896	4.495.274.360.832
Nợ phải trả				
- Tiền gửi và vay của các TCTD khác	1.497.763.200.000	-	-	1.497.763.200.000
- Tiền gửi của khách hàng	2.586.976.323.549	76.233.410.234	1.165.859.538	2.664.375.593.321
- Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	349.800.693.916	-	-	349.800.693.916
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
- Các khoản nợ khác (*)	5.621.444.895	49.233.022	564	5.670.678.481
Tổng nợ phải trả	4.440.161.662.360	76.282.643.256	1.165.860.102	4.517.610.165.718
- Trạng thái tiền tệ nội bảng	(24.704.212.579)	377.921.899	1.990.485.794	(22.335.804.886)
- Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	1.781.917.696.046	(16.878.941.466)	499.740.000	1.765.538.494.580
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.757.213.483.467	(16.501.019.567)	2.490.225.794	1.743.202.689.694

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

33 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****33.2.3 Rủi ro thanh khoản**

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

33 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**33.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****33.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	Quá hạn			Trong hạn				Đơn vị: VND	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		Tổng
Tài sản									
- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	175.879.461.894	-	-	-	-	175.879.461.894	
- Tiền gửi tại NHNN	-	-	587.541.228.343	-	-	-	-	587.541.228.343	
- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.571.923.631.117	878.648.000.000	-	-	-	6.450.571.631.117	
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.659.847.206	-	-	-	-	1.659.847.206	
- Cho vay khách hàng (*)	1.774.421.234.735	413.280.483.713	741.343.131.444	2.282.365.587.204	3.972.294.569.804	2.976.711.474.625	1.706.279.233.448	13.866.695.714.973	
- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	70.578.939.762	-	90.000.000.000	2.387.599.346.556	418.967.234.904	2.967.145.521.222	
- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	55.542.295.556	55.542.295.556	
- Tài sản cố định	-	-	20.213.236.120	16.406.552	4.119.334.893	55.256.588.988	128.586.266.455	208.191.833.008	
- Tài sản Có khác (*)	-	-	760.165.219.927	-	51.134.883.162	-	-	811.300.103.089	
Tổng tài sản	1.774.421.234.735	413.280.483.713	7.929.304.695.813	3.161.029.993.756	4.117.548.787.859	5.419.567.410.169	2.309.375.030.363	25.124.527.636.408	
Nợ phải trả									
- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	5.245.099.759.879	1.864.548.000.000	348.711.200.000	-	-	7.458.358.959.879	
- Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.973.569.533.266	3.272.386.411.229	3.507.505.614.721	107.746.230.165	-	13.861.207.789.381	
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	11.166.250.000	23.240.860.000	36.872.937.500	45.990.653.000	-	117.270.700.500	
- Các khoản nợ khác (*)	-	-	220.522.822.554	-	-	-	-	220.522.822.554	
Tổng nợ phải trả	-	-	12.450.358.365.699	5.160.175.271.229	3.893.089.752.221	153.736.883.165	-	21.657.360.272.314	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.774.421.234.735	413.280.483.713	(4.521.053.669.886)	(1.999.145.277.473)	224.459.035.638	5.265.830.527.004	2.309.375.030.363	3.467.167.364.094	

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng và tiền gửi tại các TCTD khác	Tổng tiền gửi của khách hàng và tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	20.904.808.574.433	21.319.566.749.260	1.443.904.168.366	2.967.145.521.222
Nước ngoài	-	-	-	-

35 TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Ngân hàng đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày tại Thuyết minh số 44 trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định của Ngân hàng Nhà nước liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

35 TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**Tài sản tài chính (tiếp theo)****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

35 TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

35 TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

35.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: VNĐ
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	175.879.461.894	175.879.461.894
- Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	587.541.228.343	587.541.228.343
- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	-	6.450.571.631.117	6.450.571.631.117
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.659.847.206	-	-	-	-	1.659.847.206
- Cho vay khách hàng	-	-	13.866.695.714.973	-	-	13.866.695.714.973
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	2.214.660.869.488	-	2.214.660.869.488
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	752.484.651.734	-	-	-	752.484.651.734
- Tài sản tài chính khác	-	-	760.165.219.926	-	51.134.883.163	811.300.103.089
	1.659.847.206	752.484.651.734	14.626.860.934.899	2.214.660.869.488	7.265.127.204.517	24.860.793.507.844

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

35 TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

35.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	Giá trị ghi sổ					Đơn vị: VNĐ
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
- Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.458.358.959.879	7.458.358.959.879 (*)
- Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	13.861.207.789.381	13.861.207.789.381 (*)
- Công cụ tài chính phải sinh	-	-	-	-	-	- (*)
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	117.270.700.500	117.270.700.500 (*)
- Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	220.522.822.554	220.522.822.554 (*)
	-	-	-	-	21.657.360.272.314	21.657.360.272.314 (*)

(*): Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và qui định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

36 PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục và số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm hiện hành.

Trích từ báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Năm 2012 Số đã báo cáo VNĐ	Phân loại lại/ Điều chỉnh VNĐ	Năm 2012 Trình bày lại VNĐ	Ghi chú
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	34.444.126.845	(14.288.904.260)	20.155.222.585	(i)
<i>Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh</i>	-	-	-	
Thu nhập từ hoạt động khác	94.969.488.749	(29.796.305.367)	65.173.183.382	(iii)
<i>Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh</i>	-	-	-	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(282.722.754.574)	44.085.209.627	(238.637.544.947)	(ii)
<i>Ảnh hưởng đối với báo cáo kết quả kinh doanh</i>	-	-	-	

Mô tả các điều chỉnh và cơ sở điều chỉnh

- (i) Điều chỉnh phân loại lại phần hoàn nhập dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn từ lãi thuần từ hoạt động đầu tư sang thu nhập từ hoạt động khác số tiền là: 14.288.904.260 đồng.
- (ii) Điều chỉnh cần trừ thu nhập từ hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng đang được trình bày ở dòng thu nhập từ hoạt động khác sang chi phí dự phòng rủi ro tín dụng số tiền 44.085.209.627 đồng.
- (iii) Tổng ảnh hưởng thuần của (i) và (ii).

37 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

38 TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
USD	21.036	20.828
EUR	29.138	27.485
GBP	34.806	33.540
CHF	23.797	22.754
JPY	201	242
SGD	16.658	17.046
CAD	19.819	20.935
AUD	18.811	21.634

Người lập



Bà Nguyễn Thị Mai Lý
Chuyên viên Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2014

Người phê duyệt



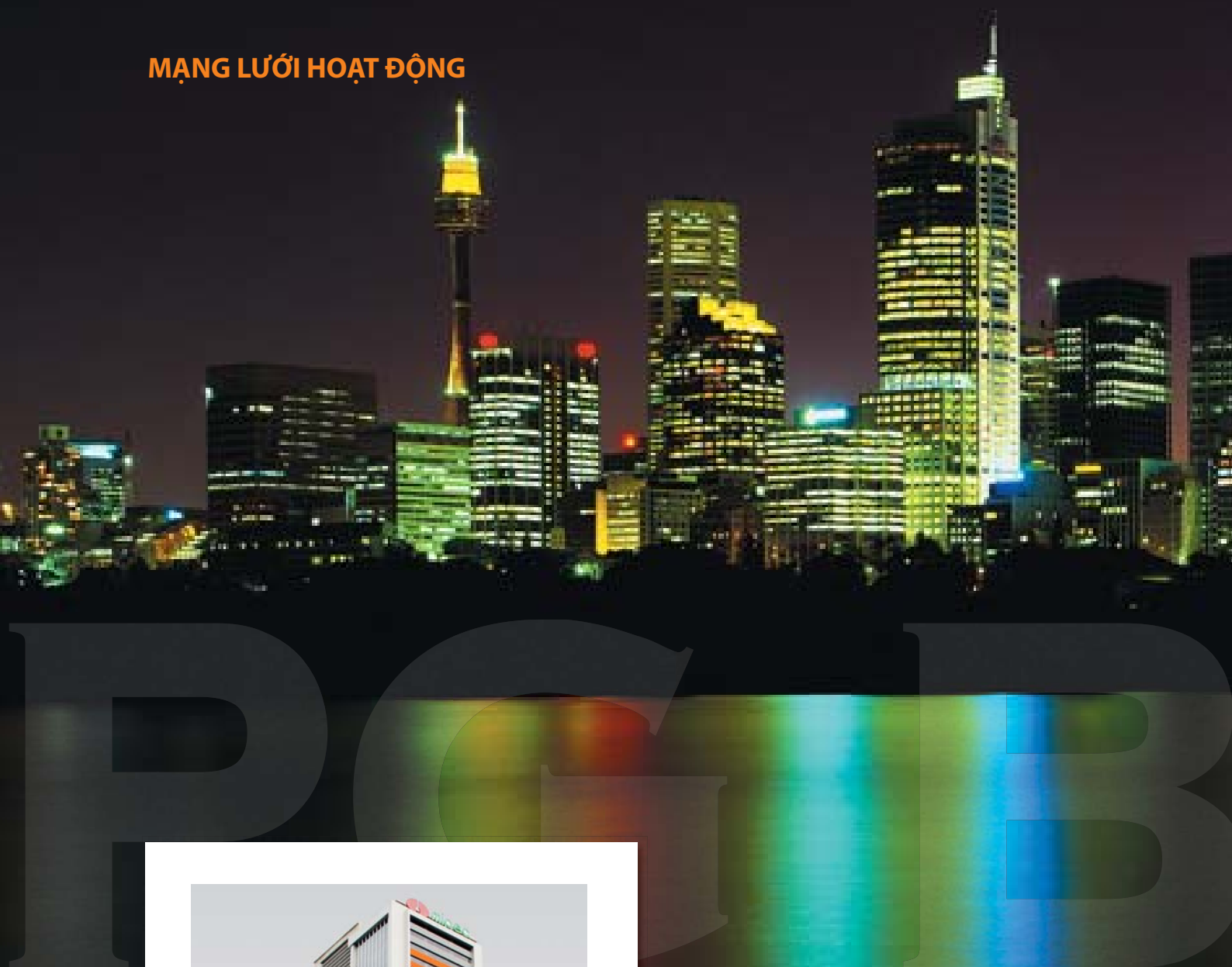
Ông Nguyễn Văn Hảo
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt




Ông Nguyễn Quang Định
Tổng Giám đốc

MẠNG LƯỚI HOẠT ĐỘNG



HÀ NỘI

Hội sở chính

Tầng 16, 23 và 24, Tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Website : www.pgbank.com.vn

Email : dvkh.pgbank@petrolimex.com.vn

Điện thoại : (+84) 4 6281 1298

Fax : (+84) 4 6281 1299

**Chi nhánh Hà Nội**

Số 11 Trần Hưng Đạo, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
ĐT: 04 3944 8899

PGD Bà Triệu

Số 79 Bà Triệu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 04.39447659/ 04.39447660

PGD Nguyễn Công Hoan

Số 84/9 Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, TP Hà Nội
ĐT: 04 3771 1342

PGD Bách Khoa

Số 27 Tạ Quang Bửu, phường Bách Khoa, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
ĐT: 04 3623 0737

PGD Trung Hòa

Số 18T1-18T2 Trung Hòa Nhân Chính, Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
ĐT: 04 6026 2666

PGD Thái Thịnh

Số 192 Thái Thịnh, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 04 3514 9141

PGD Nguyễn Ngọc Nại

Số 227 Nguyễn Ngọc Nại, phường Khương Mai, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
ĐT: 04 3566 6544

PGD Trương Định

Số 402-406 Trương Định, phường Tương Mai, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
ĐT: 04 3662 9236

PGD Hoàng Cầu

Số 1 Võ Văn Dũng, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 04 3537 9561

PGD Kim Liên

Số 101A, nhà C5, tập thể Kim Liên, phường Kim Liên, quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 04 3576 5536

PGD Trung Kính

Số 47 Trung Kính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
ĐT: 04 3783 4032

PGD Hà Đông

Số 12 Trần Phú, phường Văn Mỗ, quận Hà Đông, TP Hà Nội
ĐT: 04 3356 0710

PGD Võ Thị Sáu

Số 64-66 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
ĐT: 04 3625 5075

PGD Hoàng Mai

Ô 7 Lô 7 Đền Lừ 2, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
ĐT: 04 3634 3591

PGD Tây Đô

Số 729 Quang Trung, phường Phú La, Quận Hà Đông, TP Hà Nội
ĐT: 04 3311 9335

QTK Khâm Thiên

Số 340 Khâm Thiên, phường Thổ Quan, Quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 04 3513 4602

QTK Từ Liêm

BT 205, Khu liên cơ Viglacera Đại Mỗ, Huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
ĐT: 04 3783 4191

QTK Lò Đúc

Số 125G Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
ĐT: 04 3972 8810

PGD Tây Sơn

Tầng 1, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, TP Hà Nội
ĐT: 04 6277 0297

PGD Minh Khai

Số 122 Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
ĐT: 04 3974 4866/3974 4862

QTK Khương Đình

Số 230A Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội
ĐT: 04 3551 0445

QTK Văn Quán

Số 84 Nguyễn Khuyến, phường Văn Quán, quận Hà Đông, TP Hà Nội
ĐT: 04 3354 0360

QTK Lĩnh Nam

Số 237 Lĩnh Nam, phường Vinh Hưng, quận Hoàng Mai, TP Hà Nội
ĐT: 04 3533 4360

PGD Phạm Hùng

Tháp CEO, HH2-1, đô thị mới Mễ Trì Hạ, Phạm Hùng, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
ĐT: 04 3787 6945

PGD Cầu Diễn

Số 406 Hồ Tùng Mậu, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội
ĐT: 04 3763 4613

PGD Lai Xá

Ô 1, Lô 7, KCN Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội
ĐT: 04 3366 0833

Chi nhánh Thăng Long

Số 552 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, TP Hà Nội
ĐT: 04 3876 0046

PGD Đức Giang

Số 26 Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP Hà Nội
ĐT: 04 3655 7524

PGD Trâu Quỳ

Số 7 Ngõ Xuân Quảng, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
ĐT: 04 3876 0046

PGD Lê Hồng Phong

Số 71 Lê Hồng Phong, phường Điện Biên, quận Ba Đình, TP Hà Nội
ĐT: 04 3734 7818

PGD An Dương

Số 5 An Dương, phường Yên Phụ, quận Tây Hồ, TP Hà Nội
ĐT: 04 3717 2890

PGD Lạc Long Quân

Số 105 Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
ĐT: 04 3759 1819

PGD Đường Thành

Số 12 Đường Thành, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
ĐT: 04 3923 3760

PGD Tô Hiệu

Số 227 Tô Hiệu, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
ĐT: 04 3791 6356

PGD Tông Đản

18B Tông Đản, phường Trảng Tiễn, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
ĐT: 04 3939 3343

QTK Phú Thụy

Thôn Phú Thụy, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm, TP Hà Nội
ĐT: 04 3871 7803

QTK Đông Anh

Số 55, tổ 9, khu 1B, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
ĐT: 04 3965 6291

QTK Cửa Bắc

Số 40 Cửa Bắc, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, TP Hà Nội
ĐT: 04 3715 4283

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**Chi nhánh Sài Gòn**

Số 2.5, 2.8 Phan Xích Long, phường 3, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3517 8171

PGD Trần Hưng Đạo

Số 223 Trần Hưng Đạo, quận 1, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3920 9101

PGD Lạc Long Quân

Số 482 Lạc Long Quân, phường 5, quận 11, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3975 2115

PGD Lý Thái Tổ

Số 49 Lý Thái Tổ, phường 1, quận 10, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3830 1764

PGD Lê Hồng Phong

134, 134A Lê Hồng Phong, phường 3, quận 5, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3922 5368

PGD Nơ Trang Long

Tầng trệt Tòa nhà 170N Nơ Trang Long, phường 12, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 35160314 / 08 35160372

PGD Phạm Viết Chánh

Số 19 Phạm Viết Chánh, phường Nguyễn Cư Trinh, quận 1, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3926 0383

PGD Nguyễn Thị Minh Khai

Số 188 Pasteur, phường 6, quận 3, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3824 2021

PGD Hồng Bàng

595 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3960 3318

PGD Gò Vấp

A0 Khu thương mại Hạnh Thông Tây, đường Quang Trung, phường 11, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3921 2560

PGD Lê Văn Sỹ

Số 380 Lê Văn Sỹ, phường 2, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3991 5485

PGD Tân Bình

Số 374, 374A đường Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3812 4107

PGD Phú Mỹ Hưng

Số 29 khu phố Mỹ Hoàng,
đường Nguyễn Văn Linh, quận 7,
TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 5412 4706

PGD Nhà Bè

Số 67/3 Huỳnh Tấn Phát, khu phố 6,
thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè,
TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3873 8972

PGD Tân Phú

Số 313 đường Nguyễn Sơn,
phường Phú Thạnh, quận Tân Phú,
TP Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3972 1055

ĐÀ NẴNG**Chi nhánh Đà Nẵng**

Số 143, 145 đường Nguyễn Văn
Linh, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng
ĐT: 0511 3689 777

HẢI PHÒNG**Chi nhánh Hải Phòng**

Số 22 Lý Tự Trọng, phường
Minh Khai, quận Hồng Bàng,
TP Hải Phòng
ĐT: 0313 822 238

PGD Ngô Quyền

Số 147 Văn Cao, phường Đằng
Giang, quận Ngô Quyền,
TP Hải Phòng
ĐT: 0313 727 596

PGD Quang Trung

Số 73 Phan Bội Châu, phường
Phan Bội Châu, quận Hồng Bàng,
TP Hải Phòng
ĐT: 0313 529 569

PGD Lê Chân

Số 158 Tô Hiệu, phường Trại Cau,
quận Lê Chân, TP Hải Phòng
ĐT: 0313 612 616

PGD Lạch Tray

Số 416 Lạch Tray, phường Đằng
Giang, quận Ngô Quyền,
TP Hải Phòng
ĐT: 0313 261 222

CẦN THƠ**Chi nhánh Cần Thơ**

Số 110 đường Cách mạng Tháng 8,
phường Cái Khế, quận Ninh Kiều,
TP Cần Thơ
ĐT: 0710 3768 900

PGD Ninh Kiều

Số 55A Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ
ĐT: 0710 3818 055

QUẢNG NINH**Chi nhánh Quảng Ninh**

Số 156B Lê Thánh Tông,
TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333 812 679

PGD Cẩm Phả

Số 258 đường Trần Phú, phường
Cẩm Thành, thị xã Cẩm Phả,
tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333 968 879

PGD Hà Tu

Số 204, tổ 1, khu 4,
phường Hà Tu, TP Hạ Long,
tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333 635 966

ĐỒNG NAI**Chi nhánh Đồng Nai**

Số 16-17 đường Đồng Khởi,
TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
ĐT: 061 6250 777

PGD Hồ Nai

Số 149 Xa lộ Hà Nội, KP 5A,
phường Tân Biên, Biên Hòa,
Đồng Nai
ĐT: 061 6255 552

BÀ RỊA VŨNG TÀU**Chi nhánh Vũng Tàu**

Số 5 Nguyễn Thái Học, phường
7, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu
ĐT: 064 3543 441

KHÁNH HOÀ**Chi nhánh Khánh Hòa**

84 Quang Trung, phường
Lộc Thọ, TP Nha Trang,
tỉnh Khánh Hòa
ĐT: 058 3521 919

BÌNH DƯƠNG**Chi nhánh Bình Dương**

Số 153 đường Cách Mạng Tháng
Tám, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh
Bình Dương
ĐT: 0650 3865 678

ĐỒNG THÁP**Chi nhánh Đồng Tháp**

Số 132-134 Nguyễn Huệ, phường 2,
TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
ĐT: 067 3874 232

PGD Cao Lãnh

Số 198 Nguyễn Trãi, TP Cao Lãnh,
tỉnh Đồng Tháp
ĐT: 067 3822 030

PGD Sa Đéc

Số 122 Hùng Vương, phường 2,
thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
ĐT: 067 3774 615

HẢI DƯƠNG**Chi nhánh Hải Dương**

Số 01, Đại lộ Hồ Chí Minh,
TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương
ĐT: 0320 3848 600

PGD Đông Nam Cường

Số nhà 65, đường Thanh Niên,
phường Hải Tân, TP Hải Dương,
tỉnh Hải Dương
ĐT: 0320 3551 599

LONG AN**Chi nhánh Long An**

Số 304 đường Hùng Vương, thị xã
Tân An, tỉnh Long An
ĐT: 072 3525 454

PGD Bến Lức

Số 159 đường Nguyễn Hữu Thọ,
thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức,
tỉnh Long An
ĐT: 072 3639 224

AN GIANG**Chi nhánh An Giang**

56-58 đường Nguyễn Trãi,
phường Mỹ Long, TP Long Xuyên,
tỉnh An Giang
ĐT: 076 3941 249

BẮC NINH**Chi nhánh Bắc Ninh**

Số 10 đường Nguyễn Đăng Đạo,
phường Tiễn An, TP Bắc Ninh,
tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 0241 3893 500

QTK Từ Sơn

Trung tâm thương mại Thanh Ngọc,
Phố Mới, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
ĐT: 0241 3745 798

NGÂN HÀNG XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tầng 16, 23, 24 tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
Tel: 04 6 2811 298 Fax: 04 6 2811 299
www.pgbank.com.vn